

PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)
ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Quảng La												
1	Đường 279												
1.1	Đoạn từ giáp ranh phường Hoành Bồ đến ngã ba đường vào trường THCS Dân Chủ	800	350	270	250	480	210	162	150	320	140	108	100
1.2	Từ ngã ba đường vào trường THCS Dân Chủ đến cầu Quảng La 1	750	400	270	250	450	240	162	150	300	160	108	100
1.3	Đoạn từ cầu Quảng La 1 đến bên phải tuyến hết thửa số 164 từ BĐ ĐC 15, bên trái tuyến hết thửa 75 từ BĐ ĐC số 15	750	350	270	250	450	210	162	150	300	140	108	100
1.4	Đoạn từ hết thửa số 164 từ BĐ ĐC 15, bên trái tuyến hết thửa 75 từ BĐ ĐC số 15 đến hết thửa 26, từ BĐ ĐC số 12 và thửa 77, từ BĐ ĐC số 12	1.100	450	270	250	660	270	162	150	440	180	108	100
1.5	Quy hoạch tái định cư Quảng La	3.747				2.248				1.498			
1.6	Đoạn từ hết thửa 26, từ BĐ ĐC số 12 và thửa 77, từ BĐ ĐC số 12 đến hết thửa số 62 từ BĐ ĐC 72 và nhánh đường trực liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ đến cầu Sông Đồn.	1.100	450	270	250	660	270	162	150	440	180	108	100
1.7	Đoạn từ hết thửa số 62 từ BĐ ĐC 72 đến thửa đất số 64 từ BĐ ĐC 51 (thôn Hang Trần)	750	300	270	250	450	180	162	150	300	120	108	100
1.8	Đoạn từ thửa đất số 64, từ bản đồ số 51/ năm 2011) đến hết ranh giới thửa đất số 73, từ bản đồ số 17/ năm 2011 (thôn Hang Trần)	750	350	270	250	450	210	162	150	300	140	108	100
1.9	Đoạn kế tiếp sau thửa đất số 73, từ bản đồ số 17 năm 2011 - (thôn Bằng Anh) đến hết địa phận xã giáp ranh với Bắc Ninh	450	300	270	250	270	180	162	150	180	120	108	100
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã												
2.1	Từ thửa 122, 146 từ 13 đến hết thửa 03, từ 03 và hết thửa 184, từ 35 (Bám theo trục đường vào xóm Bỏ Bỏ, thôn 2)	400	300	270	250	240	180	162	150	160	120	108	100
2.2	Từ thửa 283, từ 26 đến hết thửa 68, từ 36 và hết thửa 403, từ 37 (Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3, 4)	350	300	270	250	210	180	162	150	140	120	108	100
3	Đường liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ												
3.1	Đoạn từ cầu Sông Đồn đến ngã 3 Khe Chính	400	300	270	250	240	180	162	150	160	120	108	100
3.2	Đoạn từ Ngã 3 Khe Chính đến hết địa phận xã	350	300	270	250	210	180	162	150	140	120	108	100
4	Đường liên thôn												
4.1	Đoạn từ trục đường chính (từ khu nhà ông Thương Thửa đất số 468, từ bản đồ số 13) đến khu Bảo tồn Văn hóa người Dao Thanh Y, thôn Bằng Cá 2 (đến cổng qua đường gần khu nhà ông Lý Văn Giáp thửa đất số 298, từ bản đồ số 18/ năm 2011).	400	300	270	250	240	180	162	150	160	120	108	100
4.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường liên thôn vào thôn Bằng Cá 3	350	300	270	250	210	180	162	150	140	120	108	100
4.3	Từ thửa đất số 24, từ bản đồ số 28/năm 2011 đến hết ranh giới đất số 189, từ bản đồ số 30/ năm 2011	350				210				140			
5	Đất ở dân cư các khu còn lại												
5.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn	300				180				120			
5.2	Các hộ còn lại	250				150				100			
2	XÃ THÔNG NHẤT												
1	Trục đường TL 326												
1.1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC Khe Khoai (kho của đơn vị tên lửa cũ)	3.200	800	300	250	1.920	480	180	150	1.280	320	120	100
1.2	Đoạn từ lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa - thôn Khe Khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiêm thửa đất số 22 TĐĐ 271 (thôn Đồng Cao)	3.500	900	400	250	2.100	540	240	150	1.400	360	160	100
1.3	Đoạn từ khuôn viên hộ bà Trần Thị Nghiêm thửa 22 TĐĐ 271 (Thôn Đồng Cao) đến lối rẽ vào mỏ đá Hữu Nghị (trái tuyến); thửa 29 TĐĐ 273 (phải tuyến)	4.700	1.200	500	250	2.820	720	300	150	1.880	480	200	100
1.4	Đoạn từ lối rẽ vào mỏ đá Hữu Nghị (trái tuyến), thửa 29 TĐĐ 273 (phải tuyến đến ngã 3 đường TL 337	2.200	1.000	400	250	1.320	600	240	150	880	400	160	100
1.5	Đoạn từ ngã ba đường TL 337 đến ngã 3 Vũ Oai	1.500	500	400	250	900	300	240	150	600	200	160	100
1.6	Đoạn từ ngã 3 Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, thôn Khe Cháy (đoạn qua thôn Chợ)	3.000	800	300	250	1.800	480	180	150	1.200	320	120	100
1.7	Đoạn từ lối rẽ vào thôn Đồng Chùa, thôn Khe Cháy (đoạn qua thôn Chợ) đến hầm chui Cao Tốc Hạ Long Vân Đồn	2.200	800	300	250	1.320	480	180	150	880	320	120	100
1.8	Đoạn từ hầm chui Cao Tốc Hạ Long Vân Đồn đến hết địa phận xã giáp ranh phường Quang Hanh	1.800	800	400	250	1.080	480	240	150	720	320	160	100
2	Đường Tỉnh lộ 337												
2.1	Đoạn từ ngã 3 TL 326 đến hết thửa số 3, thửa 7 TĐĐ 316	2.800	1.000	400	250	1.680	600	240	150	1.120	400	160	100
2.2	Đoạn từ hết thửa số 3, thửa số 7 TĐĐ 316 đến ngã tư Chân Đèo	4.300	2.300	1.000	300	2.580	1.380	600	180	1.720	920	400	120
2.3	Đoạn từ ngã tư Chân Đèo đến Cầu Bang	4.500	2.300	1.000	300	2.700	1.380	600	180	1.800	920	400	120
2.4	Nhánh từ ngã tư Chân Đèo (nút TL337) đến Cầu Chân Đèo (gần Khu TĐC thôn Làng)	1.500	600	400	250	900	360	240	150	600	240	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Nhánh từ ngã tư Chân Đèo (nút TL337) vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 KV, địa phận thôn Chân Đèo	3.000	1.200	500	250	1.800	720	300	150	1.200	480	200	100
3	Trục đường Đồng Cao Đò Bang												
3.1	Đoạn từ đường QL 279 đến lối rẽ thôn Đất Đỏ (thửa 37, thửa 49 TBD 331)	7.300	2.400	900	300	4.380	1.440	540	180	2.920	960	360	120
3.2	Đoạn từ lối rẽ thôn Đất Đỏ (thửa 37, thửa 49 TBD 331) đến thửa 178, thửa 179 TBD 296	5.500	1.200	600	250	3.300	720	360	150	2.200	480	240	100
3.3	Đoạn từ thửa 178, thửa 179 TBD 296 đến ngã 3 đường TL 326	3.800	1.200	600	250	2.280	720	360	150	1.520	480	240	100
3.4	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao - Đò Bang theo lối rẽ vào thôn Đất Đỏ đến giáp mặt bằng nhà máy Xi măng Hạ Long	1.600	800	400	250	960	480	240	150	640	320	160	100
3.5	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao - Đò Bang vào nhà máy xi măng Hạ Long: Cầu Huynh đến lối rẽ vào thôn Đình	2.900	1.200	400	250	1.740	720	240	150	1.160	480	160	100
3.6	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Đò Bang đến cuối xóm	1.600	700	400	250	960	420	240	150	640	280	160	100
4	Đường Quốc Lộ 279												
4.1	Đoạn giáp ranh phường Hoàn Bồ để thửa 153 TBD 320	6.800	2.400	1.400	500	4.080	1.440	840	300	2.720	960	560	200
4.2	Đoạn từ thửa 153 TBD 320 đến cầu Vũ Oai	4.000	1.500	500	250	2.400	900	300	150	1.600	600	200	100
4.3	Đoạn từ cầu Vũ Oai đến hết thửa 61 TBD 43	5.500	1.500	500	250	3.300	900	300	150	2.200	600	200	100
4.4	Đoạn từ hết thửa 61 TBD 43 đến hết địa phận xã, giáp ranh phường Quang Hanh	4.000	1.500	300	250	2.400	900	180	150	1.600	600	120	100
4.5	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình và thôn Xích Thổ: Tiếp giáp đường vào nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của QL 279)	1.200	600	300	250	720	360	180	150	480	240	120	100
4.6	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, kế tiếp sau nhà văn hóa thôn đến hết địa phận thôn giáp trạm điện 500KV thôn Chân Đèo	1.700	700	400	250	1.020	420	240	150	680	280	160	100
4.7	Trục đường từ ngã 3 Đồng Lá đến sông Diễn Vọng	1.200	500	300	250	720	300	180	150	480	200	120	100
5	Trục đường 342												
5.1	Đoạn từ giáp ranh P Hoàn Bồ đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quảng	2.500	1.100	400	250	1.500	660	240	150	1.000	440	160	100
5.2	Đoạn từ chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quảng đến hết ranh giới xã Thông Nhất	2.300	900	400	250	1.380	540	240	150	920	360	160	100
6	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy xi măng Hạ Long và các thửa đất liền kề dự án												
6.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trục đường quy hoạch đầu nối với đường Đồng Cao - Đò Bang (ô số 1 đến ô số 16); lô 6 (ô số 1 đến ô số 10); lô 7 (ô số 1 và ô số 2); lô 8 (ô số 1, ô số 2, ô số 23 và ô số 24); lô 9 (ô số 1, ô số 2, ô số 23 và ô số 24)	3.750				2.250				1.500			
6.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trục đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 22); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26)	3.300				1.980				1.320			
6.3	Các ô đất liền kề thuộc điều chỉnh cục bộ khu tái định cư xóm Làng	7.500				4.500				3.000			
7	Đất ở TĐC dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn												
7.1	Quy hoạch tái định cư thôn Đá Trắng												
7.1.1	Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch	6.100				3.660				2.440			
7.1.2	Các ô còn lại khu quy hoạch	5.500				3.300				2.200			
7.2	Quy hoạch tái định cư thôn Khe Khoai	1.600				960				640			
7.3	Quy hoạch canh Trường tiểu học thôn Đá Trắng												
7.3.1	Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch, bao gồm NV1 (ô, 5, 6, 7); NV4 (từ ô 7 đến ô 12)	1.920				1.150				770			
7.3.2	Các ô còn lại khu quy hoạch	1.500				900				600			
7.4	Quy hoạch TĐC thôn Đồng Lá (từ ô số 01 đến ô số 15)	492				300				200			
7.5	Quy hoạch TĐC thôn Thác Cát (từ ô số 01 đến ô số 15)	492				300				200			
8	Khu dân cư thôn Chợ												
8.1	Các ô đất liền kề												
8.1.1	Các ô bám 01 mặt đường dẫn cầu Cửa Lục 3	7.620				6.100				3.050			
8.1.2	Các ô đất bám 01 mặt đường 7,5m, mặt tiền hướng dải cây xanh tiếp giáp đường Trối- Vũ Oai, bám mặt đường 7mx 2 lần và 10,5mx 2 lần	7.030				5.620				2.810			
8.1.3	Các ô bám 01 mặt đường nội khu còn lại	6.080				4.860				2.430			
8.2	Các ô đất biệt thự												
8.2.1	Các ô bám 01 mặt đường rộng 10,5m-14m	7.620				6.100				3.050			
8.2.2	Các ô bám 01 mặt đường còn lại	5.780				4.620				2.310			
9	Quy hoạch tái định cư thôn Đồng Sang												
9.1	Các ô bám đường chính tiếp giáp đường QL 279	10.800				6.480				4.320			
9.2	Các ô thuộc lô biệt thự bám đường gom tuyến đường Quốc Lộ 279 với đường Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	8.040				4.820				3.220			
9.3	Các ô biệt thự tiếp giáp đường 7,5m	5.740				3.440				2.300			
9.4	Các ô biệt thự tiếp giáp đường 5,5m	5.600				3.360				2.240			
9.5	Các ô đất thuộc lô liền kề bám đường hom tuyến đường nối Quốc lộ 279 với đường Cao Tốc Hạ Long - Vân Đồn	6.800				4.080				2.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.6	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 7,5m	7.590				4.550				3.040			
9.7	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 5,5m	7.500				4.500				3.000			
10	Khu tái định cư Khu Đồng Quảng												
10.1	Các ô đất bäm 01 mặt đường	1.470				880				590			
10.2	Các ô đất bäm mặt đường trước và sau	1.510				910				600			
3	XÃ HẢI HÒA												
1	Đường quốc lộ 18A												
1.1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến hết hộ ông Tạ Hòa	3.300				1.980				1.320			
1.2	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hòa đến cầu Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
2	Đất dân cư nông thôn còn lại												
2.1	Thôn 1, 2, 3, 4												
2.1.1	Các hộ bäm đường bê tông từ tiếp giáp đường 18A đến hết trường Tiểu học và THCS Cẩm Hải	1.800				1.080				720			
2.1.2	Các hộ bäm đường bê tông từ nhà ông Tấn (thửa số 56, TBD 241) đến hết nhà bà Căn (thửa số 77, TBD 246)	1.800				1.080				720			
2.1.3	Các hộ bäm đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Căn đến hết đình nghề Cẩm Hải (thửa số 5, TBD 225)	1.500				900				600			
2.1.4	Các hộ bäm đường bê tông từ nhà ông Chín (thửa số 50, TBD 241) đến hết công ty Thanh Định (thửa số 36, TBD 237)	1.500				900				600			
2.1.5	Các hộ bäm đường bê tông từ nhà ông Thủy (thửa số 112, TBD 242) đến hết nhà ông Khoa (thửa số 2, TBD 242)	1.500				900				600			
2.1.6	Những hộ bäm mặt đường bê tông, vôi xi, đường đất lớn hơn hoặc bằng 3m	1.100				660				440			
2.1.7	Những hộ bäm đường bê tông, vôi xi, đường đất từ 2 - đến nhỏ hơn 3m	900				540				360			
2.1.8	Những hộ còn lại	540				320				220			
2.2	Thôn Hà Loan												
2.2.1	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	500				300				200			
2.2.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3 m	400				240				162			
2.3	Thôn Hà Tranh												
2.3.1	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3 m	1.100				660				440			
2.3.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3 m	900				540				360			
2.4	Thôn Sơn Hải												
2.4.1	Tuyến đường vào dự án nuôi tôm công nghệ cao NG (Từ tiếp giáp đường 18A đến hết thửa số 285, TBD số 105)	1.100				660				440			
2.4.2	Khu vực thôn Cái Tân cũ												
2.4.2.1	Các hộ bäm mặt đường thôn lớn hơn 3m	700				420				280			
2.4.2.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3 m	500				300				200			
2.4.3	Thôn Lạch Cát cũ												
2.4.3.1	Các hộ bäm mặt đường thôn lớn hơn 3m	900				540				360			
2.4.3.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	500				300				210			
2.5	Thôn Ngoài												
2.5.1	Những hộ bäm mặt đường trục chính của xã (từ nhà ông Đình Văn Thành thửa số 297, TBD số 142 đến hết thửa đất số 163, TBD số 120)	1.500				900				600			
2.5.2	Các hộ bäm mặt đường thôn lớn hơn 3m	1.100				660				440			
2.5.3	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.6	Thôn Đồng Cói												
2.6.1	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	1.200				720				480			
2.6.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.7	Thôn Giữa												
2.7.1	Những hộ bäm mặt đường trục chính của xã: Từ trạm Y tế xã đến thửa đất số 556, TBD số 142 và từ thửa đất số 380, TBD 142 đến hết thửa đất số 291 (ông Hà Văn Tiến).	1.200				720				480			
2.7.2	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	1.100				660				440			
2.7.3	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	900				540				360			
2.8	Thôn Khe												
2.8.1	Những hộ bäm mặt đường trục chính của xã: Từ nhà ông Tô Văn Ngó (thửa 339, TBD 140) đến hết đất trạm Y tế	1.200				720				480			
2.8.2	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	900				540				360			
2.8.3	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.9	Thôn Cầu Trắng												
2.9.1	Các hộ bäm mặt đường trục chính xã: Từ tiếp giáp đường 18A (nhà bà Hà Thị Hoa thửa đất số 668, TBD số 152) đến nhà ông Tô Văn Ngó (thửa đất số 339, TBD số 140)	1.500				900				600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.9.2	Các hộ bám mặt đường trục chính xã (từ tiếp giáp QL 18 nhà ông Điệp Văn Dương (thửa số 32, TBD số 182) đến tiếp giáp thửa đất số 9, TBD số 183.	1.500				900				600			
2.9.3	Từ hộ ông Trần Văn Sáng vào đến Công ty TNHH Thành Ngọc	900				540				360			
2.9.4	Các hộ bám mặt đường lớn hơn 3m	900				540				360			
2.9.5	Các hộ bám mặt đường bề rộng từ 2-3m	700				420				280			
2.10	Những hộ còn lại trên địa bàn xã	400				288				216			
4	XÃ TIỀN YÊN												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ tiếp giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Long Tiên cũ đến hết địa phận xã (bám QL 18A), tiếp giáp thôn Khe Tiên, xã Diên Xá	3.000	700	400	250	1.800	420	240	150	1.200	280	160	100
1.2	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Long Tiên cũ	4.500	700	400	250	2.700	420	240	150	1.800	280	160	100
1.3	Từ cầu Khe Tiên đến cầu Tiên Yên	20.000	3.000	1.000	250	12.000	1.800	600	150	8.000	1.200	400	100
1.4	Từ cầu Tiên Yên đến Cầu Đám Sơn	10.000	800	500	200	6.000	480	300	120	4.000	320	200	80
1.5	Từ cầu Đám Sơn đến chân dốc Nam	6.000	600	400	200	3.600	360	240	120	2.400	240	160	80
1.6	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã	900	600	400	200	540	360	240	120	360	240	160	80
2.1	Từ tiếp giáp cây xăng của Công ty CP & TM Tân Hòa đến trạm bơm nước của XN nước Miền Đông	4.050	1.000	500	250	2.430	600	300	150	1.620	400	200	100
2.2	Từ trạm bơm nước của XN nước đến cầu Đồng Vả	2.000	600	500	250	1.200	360	300	150	800	240	200	100
2.3	Từ cầu Đồng Vả đến ngã ba đường rẽ vào thôn Hồng Phong	800	600	500	200	480	360	300	120	320	240	200	80
2.4	Từ ngã ba đường rẽ thôn Hồng Phong đến hết địa phận xã (đi xã Bình Liêu)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
3.1	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	3.000	2.000	1.000	500	1.800	1.200	600	300	1.200	800	400	200
3.2	Từ chân dốc Long Châu (Giếng Tiên) đến đường vào thôn Cái Mất cũ	2.000	700	400	200	1.200	420	240	120	800	280	160	80
3.3	Từ đường vào thôn Cái Mất cũ đến cảng Mũi Chùa	2.500	700	400	200	1.500	420	240	120	1.000	280	160	80
4	thôn Thông Nhất: Các thửa đất bám công chợ số 1 (Nhà Tiên Hòa ra QL 18A)	18.000	10.000			10.800	6.000			7.200	4.000		
5	Từ nhà bà Tuyên (thửa 218 TBD 68) ra đến lộ đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	13.000	8.000			7.800	4.800			5.200	3.200		
6	Khu vực các lô không bám chợ (công phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)	7.500				4.500				3.000			
7	Tuyến đường tiếp giáp công số 4 - chợ Tiên Yên (từ nhà bà Trương Thị Pắc (thửa 68 TBD 59) đến tiếp giáp trường Tiểu học thị trấn	5.000				3.000				2.000			
8	Đường Độc Lập (từ QL18A đến Bến Châu)	8.000	3.000			4.800	1.800			3.200	1.200		
9	Đường Lý Thường Kiệt (từ cầu Khe Tiên đến đến thửa 15 tờ bản đồ 273 (70) (cây xăng cũ)	16.000	3.000	1.000	250	9.600	1.800	600	150	6.400	1.200	400	100
10	Thôn Thông Nhất												
10.1	Từ gầm cầu Khe Tiên đến Thửa 25 TBD 280 (77)	8.000	3.000	1.000	250	4.800	1.800	600	150	3.200	1.200	400	100
10.2	Từ thửa 249 TBD 271(68), thôn Thông Nhất và Thửa 26 TBD 280(77) đến thửa 257 TBD 272(69) (NH Vietcombank)	12.000	3.000	1.000	250	7.200	1.800	600	150	4.800	1.200	400	100
11	Từ Ngân hàng chính sách qua UBND xã đến QL18A	16.000	3.000	1.000	250	9.600	1.800	600	150	6.400	1.200	400	100
12	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) (thửa 155 TBD 71) đến nhà số 186 thôn Đồng Tiến 1 ra nhà Thung Thán (thửa 68 TBD 71) (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	8.000	3.000	1.000	250	4.800	1.800	600	150	3.200	1.200	400	100
13	Từ Thửa 55 TBD 273 (70) Thôn Hòa Bình đến đường ngang rẽ công Trường Tiểu Học (Thửa 278 TBD 69)	6.000	3.000	1.000	250	3.600	1.800	600	150	2.400	1.200	400	100
14	Đường ven sông thôn Đồng Tiến	6.000	2.000	1.000	250	3.600	1.200	600	150	2.400	800	400	100
15	Đường Tam Thịnh												
15.1	Từ QL18A đến đường lên nghĩa trang nhân dân	6.000	2.100	1.000	250	3.600	1.260	600	150	2.400	840	400	100
15.2	Từ Thửa 09 TBD 253(50) (đường Nghĩa trang nhân dân) đến Thửa 04 TBD 236(32) (đến lối đi sang đò Khe Vả)	4.000	1.500	800	250	2.400	900	480	150	1.600	600	330	100
15.3	Từ Thửa 05 TBD 236(32) (đò Khe Vả) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 18C mới	2.000	800	500	250	1.200	480	300	150	800	320	200	100
16	Đường Long Thành (đường bờ sông)												
16.1	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	2.500	700	400	250	1.500	420	240	150	1.000	280	160	100
16.2	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận xã	1.000	700	400	250	600	420	240	150	400	280	160	100
17	Từ Công ty cầu đường Miền Đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18 A cũ, nhà ông Chấn)	6.000	800	500	200	3.600	480	300	120	2.400	320	200	80
18	Đường QL18A cũ												
18.1	Từ QL 18A cũ đến trường tiểu học	5.000	800	500	200	3.000	480	300	120	2.000	320	200	80
18.2	Từ trường tiểu học đến đường rẽ cầu Đồng Châu	3.000	800	500	200	1.800	480	300	120	1.200	320	200	80
18.3	Từ đường rẽ cầu Đồng Châu đến khu 2B	2.000	800	500	200	1.200	480	300	120	800	320	200	80
19	Từ QL18A đến ngã 3 thôn Đồng Ma												
19.1	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm (bám đường)	3.000	800	500	200	1.800	480	300	120	1.200	320	200	80
19.2	Từ ngã ba thôn Đồng Ma cũ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm	2.000	800	500	200	1.200	480	300	120	800	360	200	80
20	Từ ngã tư Cầu Ngâm đến thửa 34 tờ 338 (47)	1.500	800	500	200	900	480	300	120	600	320	200	80
21	Từ cầu ngầm theo đường bờ sông đến tiếp giáp thửa 34 tờ 338 (47)	1.500	800	500	200	900	480	300	120	600	320	200	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) + Trường dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	6.000	800	500	200	3.600	480	300	120	2.400	320	200	80
23	Đường từ Trung tâm giáo dục thường xuyên vào thác Pác Sủi	500	400	300	200	300	240	180	120	200	170	120	80
24	Các khu quy hoạch trên địa bàn												
24.1	Các khu quy hoạch trên địa bàn	8.000				4.800				3.200			
24.2	Khu Quy hoạch Chính trang hạ tầng kỹ thuật đô thị vùng lõi thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh												
24.2.1	Các thửa đất 01 mặt tiền tiếp giáp với đường QL 18A, LK01, gồm 04 ô: 02,03,04,05	20.000				12.000				8.000			
24.2.2	Thửa đất 01 mặt tiền tiếp giáp với đường 5,5m: LK01, gồm 04 ô: 06,07,08,09; LK02, gồm 10 ô: 02,03,04,05,06,07,08,09,10,11; LK03, gồm 12 ô: 02,03,04,05,06,07,08,09,10,11,12,13	17.000				10.200				6.800			
24.2.3	Thửa đất bảm một mặt đường đối quy hoạch (thôn Hòa Bình) và các thửa đất dân cư lân cận tiếp giáp thôn Hòa Bình	20.000				12.000				8.000			
24.3	Khu nhà ở gia đình quân nhân của Đoàn kinh tế quốc phòng 327												
24.3.1	Các lô hướng ra Quốc lộ 18A	3.000				1.800				1.200			
24.3.2	Các lô A2, A3 không bảm Quốc lộ 18A và các lô A1, A4	2.000				1.200				800			
24.3.3	Các lô A5, A6	1.500				900				600			
24.4	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2, thôn Đồng Mạ												
24.4.1	Các lô bảm mặt đường trục xã	5.000				3.000				2.000			
24.4.2	Các lô bên trong	3.500				2.100				1.400			
24.5	Khu quy hoạch Trường dân tộc nội trú Tiên Yên + Trường THPT Tư Thục Nguyễn Trãi (Bao gồm quy hoạch đất cây xanh khu G, D không bảm QL 18A)	5.000				3.000				2.000			
5	XÃ ĐIỀN XÁ												
1	Khu vực thôn Khe Tiên (từ tiếp giáp xã Tiên Yên đến tiếp giáp địa phận xã Hải Lạng và đến giáp thửa đất số 170, tờ bản đồ số 265 (thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Vụ)	2.500	350	250	200	1.500	210	150	120	1.000	140	100	80
2	Quốc lộ 4B												
2.1	Đoạn từ thửa đất số 170 (thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Vụ), tờ BD số 265 đến giáp thửa đất số 274 tờ BD số 259 (đoạn đường rẽ vào khu nhà văn hóa Tài Tùng cũ, thôn Đồng Tâm)	2.500	350	250	200	1.500	210	150	120	1.020	140	100	80
2.2	Đoạn bảm đường quốc lộ 4B từ thửa đất số 271 (nhà bà Vũ Thị Nga giáp đường rẽ nhà văn hóa Tài Tùng), tờ BD số 259 đến thửa đất số 254 tờ BD số 247 (Trường TH&THCS Yên Than)	600	350	250	200	360	210	150	120	270	140	100	80
2.3	Đoạn bảm đường quốc lộ 4B từ thửa đất số 254 (Trường TH&THCS Yên Than), tờ BD số 247 đến thửa đất số 10 tờ BD số 258 giáp đường rẽ đi Tiên Hải	400	350	250	200	240	210	150	120	160	140	100	80
2.4	Đoạn từ thửa 423 (thửa đất nhà ông Đinh Văn Lý giáp đường đi Tiên Hải) tờ 258 đến thửa 255 (Trường TH&THCS Diên Xá) tờ 180	400	350	250	200	240	210	150	120	160	140	100	80
2.5	Đoạn từ thửa đất số 254 (Trường TH&THCS Diên Xá), tờ BD số 247 đến hết địa giới xã Diên Xá, giáp tỉnh Lạng Sơn	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
2.6	Đoạn 4B mới đoạn từ giáp đường 18A đến giáp đường 4B cũ	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
3	Từ giáp địa phận xã Tiên Yên đến thửa 68 tờ 221 thôn Phú Hòa	500	350	250	200	300	210	150	120	200	140	100	80
4	Từ giáp thửa 68 tờ 221 đến hết địa phận thôn Phú Hòa	500	350	250	200	300	210	150	120	200	140	100	80
5	Đường nối QL18C và QL4B	500	350	250	200	320	210	150	120	240	140	100	84
6	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã Yên Than cũ đi hết địa phận xã (giáp thị trấn cũ)	700	350	250	200	420	210	150	120	288	140	100	80
7	Đoạn đường đầu nối QL 4B với QL 18C (Các vị trí bảm trục đường)	500	350	250	200	320	210	150	120	240	140	100	80
8	Trục đường thôn Hà Bắc (từ km19 đến đường đi vào Trung tâm văn hóa Hà Lâu)	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
9	Khu vực trung tâm Hà Lâu, xã Diên Xá (từ cầu trần đến đường rẽ vào Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu treo)	500	350	250	200	300	210	150	120	200	140	100	80
10	Các thôn còn lại của xã Diên Xá	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
11	Khu di dân Khe Lẻ, thôn Thống Nhất	350				210				140			
12	Trục đường thôn Tân Lập (từ cổng chào đến cầu trần Khe Chanh)	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
13	Trục liên thôn từ cầu trần Khe Chanh đến cầu treo Hà Lâu đến giáp thôn Thống Nhất	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
6	XÃ ĐỒNG NGŨ												
1	Đường QL 18A từ tiếp giáp xã Tiên Yên đến hết địa phận xã Đồng Ngũ												
1.1	Đường dọc Bắc giáp xã Tiên Yên đến cầu Hà Giản xã Đồng Ngũ	700	400	300	200	420	240	180	120	280	160	120	84
1.2	Từ cầu Hà Giản đến thửa 514 tờ BD 369 phải tuyến, thửa 467 tờ BD 369 trái tuyến (Từ cầu Hà Giản đến cầu Hà Trảng Tây)	1.500	400	300	200	900	240	180	120	600	160	120	84
1.3	Từ sau thửa 467 tờ BD 369 trái tuyến, sau thửa 514 tờ BD 369 phải tuyến đến hết thửa số 03 tờ BD 366 (Từ cầu Hà Trảng Tây đến hết địa phận xã)	1.300	400	300	200	780	240	180	120	520	168	120	80
2	Đường từ QL18A vào Đồng Mộc và Quế Sơn												
2.1	Từ sau thửa 224, tờ bản đồ số 227 vào đường Quế Sơn đến giáp xã Tiên Yên	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	84

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Từ quốc lộ 18A vào đường đồng mội đến đường rẽ vào khu kho đạn	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	84
3	Từ thửa 133 tờ BD 228 phải tuyến, sau thửa 136 tờ BD 228 trái tuyến đến thửa 184 tờ BD 207 trái tuyến, thửa 209 tờ BD 207 phải tuyến (Từ công trào Hà Giản cũ đến đường Đông Thắng – Đại Dục)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	84
4	Đường từ QL18A đi Đại Dục cũ đoạn từ thửa 72 tờ BD 240 trái tuyến, thửa 05 tờ BD 240 phải tuyến đến hết thửa 376 tờ BD 198 trái tuyến, thửa 359 tờ BD 198 phải tuyến (hồ Khe Tấu)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	84
5	Từ hồ Khe Tấu đến hết thôn Bình Sơn	400	300	250	200	240	180	150	120	160	120	100	80
6	Từ thửa 351 tờ BD 241 trái tuyến, thửa 347 tờ BD 241 phải tuyến đến thửa 247 tờ BD 250 trái tuyến, thửa 257 tờ BD 250 phải tuyến (Từ QL 18A đến trường THCS Đông Ngũ)	800	400	300	200	480	240	180	120	320	160	120	84
7	Từ thửa 279 tờ BD 250 phải tuyến, thửa 496 tờ BD 250 trái tuyến đến thửa 257 tờ BD 286 phải tuyến, thửa 321 tờ BD 286 trái tuyến (Từ trường THCS Đông Ngũ đến Bến Đông Nam)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	168	120	84
8	Từ thửa 722 tờ BD 241 trái tuyến, thửa 760 tờ BD 241 phải tuyến đến thửa 74 tờ BD 410 trái tuyến, thửa 89 tờ BD 410 phải tuyến (Từ nhà Đông Xuyên thôn Đông Thành đi thôn Phương Nam đến đường rẽ thôn Hội Phở)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	84
9	Từ thửa 389 tờ BD 368 phải tuyến, thửa 481 tờ BD 368 trái tuyến đến thửa 461 tờ BD 385 (Từ QL 18A vào đường Làng Nội đến đường vào đình Làng Nội)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	80
10	Từ sau thửa 461 tờ BD 385 đến thửa 372 tờ BD 412 (Từ đường vào đình Làng Nội đến Công Hội Phở)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
11	Từ thửa 167 tờ BD 368 phải tuyến, thửa 166 tờ BD 368 trái tuyến đến thửa 460 tờ BD 360 phải tuyến và từ thửa 195 tờ 368 đến thửa 85 tờ 368 (Từ QL 18A nhà ông Doóng, ông Chức Lan vào đến nhà ông Hường)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	80
12	Từ QL 18A thửa 300 tờ BD 371 vào đường Hà Trảng Tây đến nhà ông Lê Vũ	500	400	300	200	300	240	180	120	200	168	120	80
13	Từ đập tràn Hà Thanh đến hết thửa 40 tờ bản đồ số 351 và từ thửa 426 tờ bản đồ số 361 đến thửa 344 tờ 361 (Đền nhà văn hóa thôn Tài Noong cũ)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
14	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Trảng Đông đến thửa 111 tờ bản đồ số 101 (khu Bến Ôt) và từ thửa 457 tờ 83 (phải tuyến), thửa 458 tờ 83 (trái tuyến) đến thửa 227 tờ 91 (phải tuyến), thửa 229 tờ 91 (trái tuyến) khu Trại Khách	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
15	Từ Miếu Phải Giác đến thửa 60 tờ BD 32 và từ thửa 71 tờ BD 32 đến thửa 481 tờ BD 107 (Từ giáp thôn Bình Sơn đi Đại Dục đến trường tiểu học Đại Dục và từ trường tiểu học Đại Dục đi đến ngã ba UBND xã Đại Thành)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
16	Từ thửa 629 tờ BD 32 đến hết địa phận xã (Từ ngã tư UBND xã Đại dục cũ đi thôn Khe Ngàn đến hết địa phận xã)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
17	Từ nhà văn hóa thôn Phải Giác đến Mần Lềng Thìn: Từ thửa 609 tờ BD 64 đến thửa SKC 664 tờ BD 45 (Đường trung tâm đi thôn Khe Ngàn)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
18	Từ thửa 29 tờ BD 104 đến thửa 865 tờ BD 108 (Từ giáp xã Tiên Yên đến ngã ba trường Tiểu học Đại Thành cũ)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
19	Từ ngã 3 UBND xã Đại Dục cũ đi thôn Khe Quang đến giáp xã Tiên Yên	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
20	Quy hoạch khu tái định cư xen kẽ Làng Đài	1.500				900				600			
7	XÃ HẢI LẠNG												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp địa phận xã Diên Xá đến cầu Hà Dong 2	1.800	800	400	300	1.080	480	240	180	720	320	160	120
1.2	Từ cầu Hà Dong 2 đến cầu Hà Dong 1 (Hai bên bóm đường QL18A)	3.500	1.000	600	300	2.100	600	360	180	1.400	400	240	120
1.3	Từ cầu Hà Dong 1 đến giáp thửa 287 tờ bản đồ 108 (Công trào thôn Trường Tiến)	1.800	800	500	300	1.080	480	300	180	720	320	200	120
1.4	Từ thửa 287 tờ 108 (Công trào thôn Trường Tiến) đến thửa 38 tờ 142 (Công trào thôn Hà Thụ)	1.500	700	500	300	900	420	300	180	600	280	200	120
1.5	Từ thửa 38 tờ 142 (Công trào thôn Hà Thụ) đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Trung	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
2	Từ Quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến thửa 156 tờ 63 (Đường rẽ vào Hồ Khe Cát)	2.000	900	500	300	1.200	540	300	180	800	360	200	120
3	Từ Quốc lộ 18A đến thửa 525 tờ 66 (Công trào thôn Bình Minh)	2.000	900	500	300	1.200	540	300	180	800	360	200	120
4	Từ giáp thửa 525 tờ 66 đến Lò Vôi (Công trào thôn Bình Minh) đến thửa 61 tờ 100 (Trụ sở trung tâm cung ứng dịch vụ)	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
5	Từ QL 18A đến hết thửa 131 tờ 95 (Công trào Lâm Thành đến cuối đường đã thâm nhựa)	1.500	800	500	300	900	480	300	180	600	320	200	120
6	Từ QL18A đến thửa 170 tờ 108 (nhà ông Trần Quảng Khải, hết khu đồng dân cư thôn Trường Tiến)	1.500	700	500	300	900	420	300	180	600	280	200	120
7	Từ giáp thửa 170 tờ 108 (nhà ông Trần Quảng Khải) đến thửa 42 tờ 132 (nhà ông Phùn Tắc Hồng)	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
8	Từ đầu cầu Ba Chẽ đến giáp địa phận xã Ba Chẽ (hết địa phận xã Hải Lạng cũ)	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
9	Từ lối rẽ Quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung	1.500	700	500	300	900	420	300	180	600	280	200	120
10	Từ đường chính thôn Trung đến hết trường THCS (trừ khu hạ tầng kỹ thuật thôn Trung)	1.200	600	400	300	720	360	240	180	480	240	160	120
11	Khu vực bóm trục đường liên thôn Hạ, thôn Bón	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
12	Từ thửa 150 tờ 210 đến thửa 163 tờ 216 (Thôn Trung + Thôn Thượng)	1.200	600	400	300	720	360	240	180	480	240	160	120
13	Từ thửa đất số 64, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 117, tờ bản đồ số 217, thôn Thượng	800	500	400	300	480	300	240	180	320	200	160	120
14	Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 249 đến thửa số 46, tờ bản đồ số 222, thôn Thượng	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Các ô thuộc hạ tầng kỹ thuật thôn Trung - Đồng Rui	2.600				1.560				1.040			
8	XÃ LƯƠNG MINH												
1	Đường tỉnh 330												
1.1	Từ giáp nhà ông Lý Nghiêm (thửa đất số 2 tờ BD 47) thôn Đồng Cầu đến giáp đất xã Kỳ Thượng	800	500	400	300	480	300	240	180	320	200	160	120
1.2	Từ nhà ông Vi Văn Bảo (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 50) thôn Đồng Giảng B xã đến nhà ông Lý Nghiêm (thửa đất số 2 tờ BD 47) thôn Đồng Cầu	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
1.3	Trung tâm cụm xã: Từ ông Vi Văn Bảo (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 50) thôn Đồng Giảng B đến nhà ông Đồng (thửa đất số 116 tờ BD số 48) đối diện trụ sở UBND xã	6.000	2.500	1.500	700	3.600	1.500	900	420	2.400	1.000	600	280
1.4	Từ giáp nhà ông Đồng (thửa đất số 116 tờ BD số 48) thôn Đồng Giảng B đến phía Đông Cầu Cỏ Ngựa (thửa đất số 106 tờ BD 44) thôn Đồng Giảng A	1.200	600	500	300	720	360	300	180	480	240	200	120
1.5	Từ phía Tây Cầu Cỏ Ngựa (thửa đất số 65 tờ BD 44) đến Chân Đèo Kiềm thôn Xóm Mới	810	500	400	300	486	300	240	180	324	200	160	120
1.6	Từ giáp chân đèo Kiềm thôn Xóm Mới đến đỉnh đèo Kiềm	500				300				200			
2	Từ nhà ông Lý Nghiêm (thửa đất số 2 tờ BD 47) thôn Đồng Cầu đến phía Tây Cầu Thác Hoen	350				210				140			
3	Từ nhà ông Lý Sơn (thửa số 260 tờ BD 54) thôn Đồng Cầu đến Cầu Khe Mạn	400				240				160			
4	Từ giáp nhà ông Vi Hoan (thửa đất số 339 tờ BD 46) thôn Đồng Giảng B đến giáp đất xã Đồng Sơn cũ	800	600	500	300	480	360	300	180	320	240	200	120
5	Thôn Khe Giáy và Thôn Khe Nà	300				180				120			
6	Thôn Đồng Doong, Đồng Tân	350				210				140			
7	Thôn Đồng Quánh	300				180				120			
8	Thôn Khe Ang	300				180				120			
9	Quy hoạch khu dân cư Trung tâm xã Lương Minh, thôn Đồng Giảng B												
9.1	Ô đất bóm 01 mặt đường đường tỉnh 330	6.000				3.600				2.400			
9.2	Ô đất bóm 01 mặt đường quy hoạch	5.200				3.120				2.080			
10	Các hộ có đất ở bóm trục đường liên xã, đường liên thôn trên địa bàn xã Đồng Sơn cũ	800	600	400	300	480	360	240	180	320	240	160	120
11	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Đồng Sơn	1.400				1.120				840			
12	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
9	XÃ KỲ THƯỢNG												
1	Đường tỉnh 330												
1.1	Đoạn từ Tây Cầu Thác Mẹt đến thôn Khe Xa và đoạn từ giáp nhà ông Đàm Văn Tám (thửa đất số 63 tờ BD 77) - thôn Pha Lán đến giáp đất xã Ba Chẽ	500	400	350	300	300	240	210	198	200	160	140	120
1.2	Đoạn từ giáp trường PTCS Thanh Lâm đến nhà ông Đàm Văn Tám (thửa đất số 63 tờ BD 77) - thôn Pha Lán	600	500	400	300	360	300	240	198	240	200	160	120
1.3	Trung tâm cụm xã: Từ trường PTCS Thanh Lâm đến Tây Cầu Thác Mẹt	4.000	2.500	800	350	2.400	1.500	480	210	1.600	1.000	320	140
1.4	Đoạn từ Đông cầu tràn Bắc Xa đến nhà ông Ninh Sênh (thửa số 84 tờ BD 49) - thôn Khe Xa	1.000	800	500	300	600	480	300	180	400	320	200	120
1.5	Trung tâm chợ Bắc Xa: Từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp	5.500	4.200	2.500	500	3.300	2.520	1.500	300	2.200	1.680	1.000	200
1.6	Đoạn từ ngã 4 đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp đến giáp xã Lương Minh	500				300				200			
2	Đường tỉnh 342												
2.1	Tuyến đường tỉnh 342 (trong ranh giới xã Thanh Lâm cũ)	1.000	800	700	300	600	480	420	180	400	320	280	120
2.2	Tuyến đường tỉnh 342 (trong ranh giới xã Đập Thanh cũ trừ khu dân cư tự xây thôn Bắc Tập)	1.000	800	700	300	600	480	420	180	400	320	280	120
2.3	Đất ở bóm 2 bên đường tỉnh 342 (thôn Khe Lương và thôn Khe Tre)	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
3	Đường nối từ đường tỉnh 342 đoạn Pán Lai, Nà Nền đến ngã 3 đường 330 (bám mặt đường)	700				420				280			
4	Đoạn từ giáp Khe Pút đến nhà ông Lý Văn Tiến (thửa số 146 tờ BD 94) - thôn Đồng Tiến (bám mặt đường)	350				210				140			
5	Thôn Đồng Thảm (trừ các vị trí bám đường tỉnh 342)	350				210				140			
6	Thôn Đồng Tiến (trừ các vị trí bám mục 4)	300				180				120			
7	Điểm dân cư Khe Pén	300				180				120			
8	Điểm dân cư thôn Khe Khuy	350				210				140			
9	Thôn Khe Mầu: Từ ngã 3 đường tỉnh 342 đến đường tỉnh 330	800	700	500	300	480	420	300	180	320	280	200	120
10	Điểm dân cư thôn Hồng Tiến: Đường liên xã 342 - Lương Minh - DT 330 (địa phận xã Đập Thanh cũ) (bám mặt đường)	500				300				200			
11	Tuyến đường nội thôn Hồng Tiến - Đồng Khoang (bám mặt đường)	400				240				160			
12	Đất ở bám đường từ cầu Kỳ Thượng đến hết địa phận thôn Khe Phương (bám mặt đường)	500				300				200			
13	Đường nội thôn Bắc Tập - Nà Lim (bám mặt đường)	500				300				200			
14	Tuyến đường từ ngã 3 đường tỉnh 330 - thôn Khe Phit đến ngã 3 thôn Bắc Cáp (bám mặt đường)	400				240				160			
15	Thôn Bắc Cáp: Từ ngã 3 đường thôn Bắc Cáp vào thôn Nà Min (bám mặt đường)	350				210				140			
16	Thôn Bắc Cáp: Đường Bắc Cáp - Khe Hương (bám mặt đường)	350				210				140			
17	Thôn Đồng Dâm: Từ giáp xã Ba Chẽ đi Đồng Dâm đến giáp thôn Xóm Đình (bám mặt đường)	350				210				140			
18	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Loóng (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	800				480				320			
19	Quy hoạch khu dân cư trung tâm chợ Khe Nháng (không bám đường tỉnh 330)	2.600				1.560				1.040			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Khu dân cư tự xây thôn Bắc Tập - gần UBND xã												
20.1	Vị trí bán mặt đường 342	4.100				2.460				1.640			
20.2	Vị trí bán đường quy hoạch	3.800				2.280				1.520			
21	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
10	XÃ BA CHÈ												
1	Đường tỉnh 330												
1.1	Từ nhà Đặng Lương (giáp Cầu Nam Hà ngoài) đến đầu đường sang nhà Lý Quy Cường trên tuyến đường T330 (cả 2 bên đường) thôn Nam Hà trong	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
1.2	Khu vực trung tâm thôn Nam Hà ngoài - Từ nhà Hoàng Ba đến cầu Nam Hà ngoài	2.000	1.500	1.000	400	1.200	900	600	240	800	600	400	160
1.3	Từ cầu số 4 đến giáp nhà Hoàng Ba - thôn Nam Hà ngoài	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
1.4	Từ giáp cây xăng thôn 6 đến Tây cầu số 4	3.600	2.500	1.500	850	2.160	1.500	900	510	1.440	1.000	600	340
1.5	Từ ngã 3 tiếp giáp đường 4/10 (thôn 7) đến hết thôn Khe Tâm	1.500	1.000	600	300	900	600	360	180	600	400	240	120
1.6	Từ Khe Cát đến giáp đất thôn Khe Tâm và đoạn từ giáp cầu chân dốc Bồ Đề đến giáp đất xã Kỳ Thượng	1.000	500	400	300	600	300	240	180	400	200	160	120
1.7	Từ giáp Từ trường PTDT Bán trú tiểu học và THCS Thanh Sơn đến Khe Cát	1.500	1.000	600	300	900	600	360	180	600	400	240	120
1.8	Trung tâm cụm xã Thanh Sơn (cũ): Từ trường PTDT Bán trú tiểu học và THCS Thanh Sơn đến cầu chân dốc Bồ Đề	1.700	1.000	600	300	1.020	600	360	180	680	400	240	120
2	Đường tỉnh lộ 330B: Từ ngã 3 DT 330 đến hết địa phận xã Ba Chẽ (Thôn Nam Hà ngoài, Thôn Cái Gian, thôn Sơn Hải)	1.500	1.000	800	300	900	600	480	180	600	400	320	120
3	Đường tỉnh 329												
3.1	Đường tỉnh lộ 329: Thôn Lò Vôi, Thôn Khe Sầu	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
3.2	Từ giáp thôn Khe Sầu đến nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim	1.100	700	500	300	660	420	300	180	440	280	200	120
3.3	Từ giáp nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim đến giáp đất xã Mông Dương	700				420				280			
3.4	Đường Từ Bắc cầu Ba Chẽ 2 đến Cây Xăng (thôn 6)	3.200	2.500	1.000	850	1.920	1.500	600	510	1.440	1.000	400	340
4	Đường Hải Chi												
4.1	Từ nhà ông Hoàng Lầu đối diện nhà bà Từ (giáp thôn Tân Tiến) đến ngã 4 Cầu mới Ba Chẽ (thôn 1)	6.000	5.000	4.000	2.000	4.320	3.000	2.400	1.200	3.240	2.000	1.600	800
4.2	Từ giáp ngã 4 Cầu mới Ba Chẽ đến Tây cầu Cao (thôn 1)	8.000	7.000	6.000	2.000	4.800	4.200	3.600	1.200	3.200	2.800	2.400	800
4.3	Từ Đông cầu Cao đến nhà bà Thắm - đối diện ngã 3 phố Hòa Bình (thôn 2)	9.300	7.500	6.000	2.000	5.580	4.500	3.600	1.200	3.720	3.000	2.400	800
4.4	Từ nhà Hoà Ngân đối diện nhà Quang Bảo (thôn 2) đến Quảng trường mừng 4 tháng 10 + đoạn đường xuống cầu Ngâm đến nhà Hà Thu	13.000	9.000	7.000	2.000	7.800	5.400	4.200	1.200	5.200	3.600	2.800	800
4.5	Từ giáp phố Thống Nhất đến giáp đường vào Nghĩa trang liệt sĩ đối diện nhà ông Thanh Khương (thôn 3).	11.500	8.000	6.000	2.000	6.900	4.800	3.600	1.200	4.600	3.200	2.400	800
4.6	Từ đường vào Nghĩa trang liệt sĩ đối diện nhà Cường Thuỷ đến nhà Vũ Tý đối diện nhà ông Lý Gia (thôn 3)	12.300	7.500	5.000	2.000	7.380	4.500	3.000	1.200	4.920	3.000	2.000	800
4.7	Từ nhà Thận Năm - đối diện đường xuống bờ kè đến nhà Hưng Thân - cách Cầu Trung tâm Y tế Ba Chẽ (thôn 3)	9.000	7.000	4.000	2.000	5.400	4.200	2.400	1.200	3.600	2.800	1.600	800
4.8	Từ nhà Tuyển Cẩm (thôn 3, giáp nhà Hưng Thân) đến nhà Phụng Lân đối diện Hạt Kiểm lâm (thôn 5).	6.000	4.000	3.000	2.000	3.600	2.400	1.800	1.200	2.400	1.600	1.200	800
4.9	Từ nhà Thành Thu đối diện Trụ sở Hợp tác xã Toàn dân đến Tây cầu Khe Cóc (thôn 5)	10.000	6.000	4.000	1.500	6.000	3.600	2.400	900	4.000	2.400	1.600	630
4.10	Từ Đông cầu Khe Cóc đến nhà Len Sỏi đối diện nhà Coổng Hường (thôn 5)	9.000	7.000	4.000	1.100	5.400	4.200	2.400	720	3.600	2.800	1.600	540
4.11	Từ giáp nhà Coổng Hường đến Nam cầu Ba Chẽ 2 (thôn 5)	5.000	3.600	2.000	1.000	3.000	2.160	1.200	600	2.000	1.440	800	400
4.12	Từ giáp đất thôn 1 đến Bắc cầu Nà Mò	4.300	3.000	2.500	1.000	2.580	1.800	1.500	600	1.720	1.200	1.000	400
5	Đường Thanh Niên												
5.1	Từ Đông cầu Nà Phốc (thôn 1) đến ngã ba đường Phố Nguyễn Du đối diện Sân bóng	6.000	4.000	2.500	1.000	3.600	2.400	1.500	600	2.400	1.600	1.000	400
5.2	Từ giáp ngã ba đường Phố Nguyễn Du đối diện Sân bóng đến Tây tràn Khe Đá	5.000	3.500	2.000	1.000	3.000	2.100	1.200	600	2.000	1.400	800	400
5.3	Từ Đông tràn Khe Đá - thôn 3A đến Tây tràn Khe Cóc - thôn 5	4.500	3.400	2.500	1.000	2.700	2.040	1.500	600	1.800	1.360	1.000	400
5.4	Từ Đông tràn Khe Cóc đến nhà bà Hường đối diện nhà Bình Hà (thôn 5)	4.000	2.700	1.500	1.000	2.400	1.620	900	600	1.600	1.080	600	400
6	Đường 4 tháng 10												
6.1	Từ cầu Khe Lèn đến nhà bà Quý đối diện nhà ông Khúc Phòng (thôn 7)	4.400	3.000	2.000	1.000	2.640	1.800	1.200	600	1.760	1.200	800	400
6.2	Từ Trung tâm Dịch vụ KTTN đến nhà Nghiêm Thắm + Đoạn từ nhà ông Ninh Quang đến Bắc Cầu Ngâm (thôn 7)	5.000	3.000	2.000	1.000	3.000	1.800	1.200	600	2.000	1.200	800	400
6.3	Đường tỉnh 330: Từ giáp nhà Nghiêm Thắm - thôn 7, đến giáp nhà Coổng Hải - thôn 6	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
6.4	Từ nhà Coổng Hải đến ngã ba đường T330 (đường tỉnh 330 cũ - thôn 6).	1.500				900				600			
7	Phố Nguyễn Du: Từ ngã ba phố Hòa Bình đến ngã ba đường Thanh Niên - thôn 2	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
8	Phố Hòa Bình												
8.1	Từ nhà Chung Minh đối diện nhà Tâm Chờ đến nhà ông Ninh Hoàn đối diện nhà ông Triệu Hải, (thôn 2)	11.000				6.600				4.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.2	Từ nhà ông Phạm Dự - đối diện Phòng GD&ĐT đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án nhân dân huyện cũ (thôn 2)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
9	Phố Chu Văn An: Từ nhà Tao Hương - Giáp Chợ Ba Chẽ đến phố Hải Chi (thôn 3)	13.000				7.800				5.200			
10	Phố Thống Nhất												
10.1	Từ nhà Lợi Hiền đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10 đến nhà đất ông Hoàng Thắng đối diện cổng Trường THCS (thôn 3)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
10.2	Từ nhà Sơn Mai đối diện cổng Trường THCS đến nhà bà Hải đối diện nhà bà Sáu (thôn 3)	11.000	5.000	3.000	1.000	6.600	3.000	1.800	600	4.400	2.000	1.200	400
10.3	Từ nhà Hùng Dăm đối diện nhà ông Đức đến ngã ba đường Thanh Niên (thôn 3A)	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
11	Phố Đoàn Kết: Đường ngang thôn 4 từ ngã ba đường Hải Chi đến ngã ba đường Thanh Niên	5.000	3.500	2.000	1.000	3.000	2.100	1.200	600	2.000	1.400	800	400
12	Phố Tân Sơn: Từ giáp sau nhà ông Ninh Quang đến giáp ngã ba đường 4 tháng 10 (thôn 7)	6.000	4.000	2.500	1.000	3.600	2.400	1.500	600	2.400	1.600	1.000	400
13	Đường cầu Cao - Khe Rĩa: Từ nhà Hoan Nhung đến giáp ngã 3 đường Thanh Niên (thôn 1)	4.000	3.000	2.000	1.000	2.400	1.800	1.200	600	1.600	1.200	800	400
14	Đường bao bờ sông thôn 7	3.500	2.500	1.500	1.000	2.100	1.500	900	600	1.400	1.000	600	400
15	Đường bao bờ sông: Từ ngã ba đường Hải Chi đến nhà ông Hoàng Tâm - thôn 5	4.000	3.000	2.000	1.000	2.400	1.800	1.200	600	1.600	1.200	800	400
16	Đường từ nhà Hương Trọng đến giáp ngã ba đường bao bờ sông thôn 5 (Khu vực Chợ trung tâm huyện Ba Chẽ)	7.000				4.200				2.800			
17	Đoạn đường giáp đường tỉnh 329: Từ giáp nhà bà Len Sỏi đến nhà ông Kim (thôn 5)	3.600	2.500	1.500	1.000	2.160	1.500	900	600	1.500	1.000	600	400
18	Đường vào nhà ông Hà Việt - thôn 3 (đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10)	11.000				6.600				4.400			
19	Đường kẻ bờ sông thôn 3	5.000				3.000				2.000			
20	Đường từ Ngã giáp ba đường 4 tháng 10 đến nhà ông Sinh Bình (thôn 7)	1.500				900				600			
21	Tuyến đường tránh lũ thôn Nam Hà ngoài (giáp Trường PTDT bán trú TH&THCS)	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
22	Từ Tây cầu Nà Phọc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng	4.500	3.000	2.000	1.000	2.700	1.800	1.200	600	1.800	1.200	800	400
23	Từ Nam cầu Nà Mô đến nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến	4.000	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600	300	1.600	800	400	200
24	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến đến nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mỏ	2.200	1.300	800	500	1.320	780	480	300	880	520	320	200
25	Từ giáp nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mỏ đến đình đèo Phật Chi	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
26	Từ Nam đèo Phật Chi đến ngã ba đường Khe Tàu	500				300				200			
27	Từ giáp ngã ba đường rẽ đi Làng Han đến lò gạch nhà ông Dương gần Cửa gió	3.700	2.000	1.000	600	2.220	1.200	600	360	1.480	800	400	240
28	Khu dân cư Chợ Tàu Tiên (trừ vị trí bóm đường Ba Chẽ - Khe Vang)	600				360				240			
29	Thôn Khe Hồ, Khe Tâm (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	700				420				280			
30	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười, Nam Kim và điểm dân cư Nước Dừng, Lang Cang (ngoài)	600				360				240			
31	Thôn Làng Cống, Tàu Tiên (trừ vị trí bóm đường chính)	350				210				140			
32	Thôn Nà Bắp, Khe Mẩn	350				210				140			
33	Thôn Nà Làng, Khe Vang và điểm dân cư Nam Kim Ngon, Lang Cang (trong)	350				210				140			
34	Thôn Khe Lọng trong, Khe Put, Khe Nà, Bắc Ván, Khe Lò (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	300				180				120			
35	Thôn Thành Công (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	300				180				120			
36	Khu quy hoạch cụm dân cư thôn 3A (trừ các vị trí bóm mặt đường Thanh Niên)	6.900				4.140				2.760			
37	Khu quy hoạch khu dân cư thôn 2 (Đối diện Bể bơi)	4.000				2.400				1.600			
38	Khu quy hoạch khu quân nhân và dân cư tự xây thôn 7 (giáp Trụ sở BCH Quân sự huyện)	6.300				3.780				2.520			
39	Khu quy hoạch khu dân cư thôn 4	7.700				4.620				3.080			
40	Khu tái định cư thôn 4	7.700				4.620				3.080			
41	Khu dân cư thôn Khe Sâu (Trừ vị trí bóm đường tỉnh 329)	800				480				320			
42	Khu dân cư thôn Khe Lọng Ngoài (gần UBND xã)	800				480				320			
43	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc cũ												
43.1	Ổ đất bóm 01 mặt đường bóm đường Quy hoạch	5.950				3.570				2.380			
43.2	Ổ đất bóm 01 mặt đường Ba Chẽ-Nà Làng	7.192				5.754				4.315			
44	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã												
44.1	Các vị trí còn lại tại thị trấn cũ	850				510				340			
44.2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	300				180				120			
11	Xã Quảng Tân												
1	Các thôn: Tân Hoà, Tân Hợp, Tân Đông, Tân Thanh, Tân Liên, Tân Sơn, An Bình, An Lợi, Trung Sơn, Châu Hà												
1.1	Đất bóm đường Quốc lộ 18A từ Công ty CP xây dựng Cẩm Phả thôn Tân Hợp đến nhà ông Nguyễn Văn Hương thôn Tân Hợp	5.800				3.480				2.320			
1.2	Đất bóm đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Trường đến cầu Khe Mẩn	4.000				2.400				1.600			
1.3	Đường tiếp giáp phố Trần Phú xã Đám Hà đến UBND xã Quảng Tân	2.500				1.500				1.000			
1.4	Đất bóm đường từ UBND xã đến nhà ông Tô Văn Linh thôn Tân Liên	1.600				960				640			
1.5	Đất bóm đường từ giáp cổng ông Tô Văn Linh thôn Tân Liên đến ngã Quàng An	1.300				780				520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đất bàm đường từ cổng ông Tô Văn Linh thôn Tân Liên theo trục đường thôn Tân Sơn đến trước cửa nhà ông Vòng Quay Sáng thôn Tân Sơn	700				420				280			
1.7	Đất bàm đường từ ngã ba UBND xã đến nhà anh Dương	1.300				780				520			
1.8	Đất bàm đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biết thôn Tân Liên đến giáp cổng chào thôn Trung Sơn xã Quảng Lợi cũ	900				540				360			
1.9	Đất bàm đường từ tiếp theo phố Lý A Coong -xã Đầm Hà đến nhà ông Hoàng Văn Khiên thôn Tân Thanh	1.600				960				640			
1.10	Đất bàm đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Khiên thôn Tân Thanh đến cổng chào thôn An Lợi xã Quảng Lợi cũ.	800				480				320			
1.11	Đất bàm đường từ nhà ông Lưu Văn Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn, thôn Tân Thanh	800				480				320			
1.12	Đất bàm đường từ nhà ông Phạm Duy Tuyên thôn Tân Hợp đến nhà văn hóa thôn Tân Hòa	1.200				720				480			
1.13	Đất bàm đường thôn Tân Sơn từ nhà ông Phạm Văn Thịnh thôn Tân Hòa đến giáp xã Quảng Lợi cũ (nhà ông Vòng A Tài thôn Tân Đức)	800				480				320			
1.14	Đất bàm đường từ nhà ông Hoàng Văn Bé thôn Tân Đông đi qua nhà văn hóa thôn Tân Đông đến nhà ông Lê Văn Tiến thôn Tân Đông, xã Quảng Tân	900				540				360			
1.15	Đất bàm đường thôn Tân Hợp từ nhà ông Phạm Văn Hội thôn Tân Hợp đến nhà ông Nguyễn Hữu Văn thôn Tân Hợp	800				480				320			
1.16	Đất bàm đường thôn Tân Hòa từ nhà ông Vũ Văn Điện đến nhà ông Nguyễn Văn Dân thôn Tân Hòa	700				420				280			
1.17	Đất bàm đường thôn Tân Thanh từ giáp nhà ông Hoàng Văn Quyền thôn Tân Thanh đến nhà ông Nguyễn Đức Trinh thôn Tân Thanh	900				540				360			
1.18	Đất bàm đường từ nhà Văn hóa thôn Tân Hòa đến nhà ông Phạm Văn Độ thôn Tân Hoà	800				480				320			
1.19	Đất bàm đường từ nhà ông Phạm Văn Sơn thôn Tân Liên qua ngã tư nhà ông Vương Sắc đến giáp Quốc lộ 18 nhà bà Nguyễn Thị Ái thôn Tân Hợp	700				420				280			
1.20	Đất bàm đường bê tông từ trước nhà ông Vũ Văn Điện thôn Tân Hòa đến nhà ông Phạm Văn Chiềng thôn Tân Hòa	700				420				280			
1.21	Đất bàm đường từ cổng chào thôn Trung Sơn đến nhà ông Trần Văn Chúc thôn Trung Sơn	1.000				600				400			
1.22	Đất bàm đường trục xã từ giáp nhà ông Trần Văn Chúc thôn Trung Sơn đến đập Đầm Hà Động	900				540				360			
1.23	Đất bàm đường từ cổng chào thôn An Lợi đến cổng chào Bán Thanh Lâm (xã Quảng Lâm cũ)	900				540				360			
1.24	Đất bàm đường liên xã từ nhà ông Hầu Văn Khang thôn Trung Sơn đến giáp thôn Tân Sơn (nhà Chiu Ứng Múi)	600				360				240			
1.25	Đất bàm đường liên xã từ nhà ông Trần Văn Quý thôn Châu Hà đến giáp thôn Đông Thành, xã Quảng An cũ	500				300				200			
1.26	Đất bàm đường từ trường THCS xã Quảng Lợi cũ đến tiếp giáp đường trục chính xã Quảng Lâm cũ	500				300				200			
1.27	Quy hoạch khu tái định cư thôn Trung Sơn và thôn Tân Liên	2.200				1.320				880			
1.28	Điểm quy hoạch số 1 thôn An Lợi	2.200				1.320				880			
1.29	Đất bàm đường bê tông còn lại	400				240				160			
1.30	Các khu vực còn lại	350				210				140			
2	Các thôn: Đông, Tây, Đông Tâm, Yên Sơn												
2.1	Đất bàm đường 18A từ cầu Khe Mắm đến nhà ông Hoàng Văn Ba thôn Đông	2.300				1.380				920			
2.2	Đất bàm đường 18A từ giáp nhà ông Hoàng Văn Ba đến nhà ông Đặng Đức Tiến thôn Đông	4.000				2.400				1.600			
2.3	Đất bàm đường 18A từ giáp nhà ông Đặng Đức Tiến thôn Đông đến cầu Đồng Lốc	2.500				1.500				1.000			
2.4	Đất bàm đường 18A từ giáp cầu Đồng Lốc đến nhà ông Nguyễn Văn Bản thôn Đông Tâm	2.300				1.380				920			
2.5	Đất bàm đường 18A từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Bản đến hết địa phận xã Quảng Tân	2.000				1.200				800			
2.6	Đất bàm đường từ ngã tư thôn Đông đến giáp địa phận xã Đại Bình cũ	1.100				660				440			
2.7	Đất bàm đường từ ngã tư thôn Đông đến trường THCS xã Dục Yên cũ	1.400				840				560			
2.8	Đất bàm đường từ nhà ông Hoàng Văn Khánh thôn Đông đến Trạm y tế xã Dục Yên cũ	1.100				660				440			
2.9	Đất bàm đường từ giáp Trạm y tế xã đến Đập tràn thôn Tây	600				360				240			
2.10	Đất bàm đường từ giáp Đập tràn thôn Tây đến cầu Gây	700				420				280			
2.11	Đất bàm đường từ cổng chào thôn Đông Tâm giáp đến cổng trường Tiểu Học Dục Yên cũ	1.000				600				400			
2.12	Đất bàm đường từ trường THCS xã Dục Yên đến ngã ba thôn Yên Sơn (trừ khu quy hoạch tái định cư)	700				420				280			
2.13	Đất bàm đường từ trường Tiểu học xã Dục Yên cũ thôn Đông Tâm đến ngã ba thôn Yên Sơn	500				300				200			
2.14	Đất bàm đường từ ngã ba thôn Yên Sơn đến giáp địa phận xã Quảng An cũ	500				300				200			
2.15	Đất bàm đường từ nhà ông Đỗ Đức Bộ thôn Đông đến ngã ba khu tái định cư thôn Yên Sơn	500				300				200			
2.16	Quy hoạch khu dân cư thôn Yên Sơn; Điểm quy hoạch chia lô dân cư phía Đông đường vào thôn Đông 1, phía Tây đường vào thôn Đông 1, phía Tây đường vào thôn Đông 2, phía Đông đường vào thôn Đông 2; Điểm dân cư đối diện trường THCS thôn Đông	2.200				1.320				880			
2.17	Đất bàm đường từ Trạm y tế xã Dục Yên cũ đi qua Trường THCS đến nhà ông Dương Văn Sơn	500				300				200			
2.18	Các khu vực còn lại	350				210				140			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các thôn: Hải An, Đồng Thành, Thín Thù, An Sơn, Làng Ngang, Nà Cánh, Nà Thông, Tân Trúc Tùng, Nà Pá, Mào Sán Cầu, Tầm Làng												
3.1	Đất bàm đường từ cầu ngầm giáp xã Quảng Tân cũ đến nhà bà Bùi Thị Hoàn thôn Đồng Thành	600				360				240			
3.2	Đất bàm đường từ nhà bà Bùi Thị Hoàn thôn Đồng Thành đến nhà ông Bùi Văn Tự thôn Đồng Thành	600				360				240			
3.3	Đất bàm đường từ nhà ông Vũ Văn Tự đến nhà ông Đào Xuân Hiền thôn Đồng Thành	400				240				160			
3.4	Đất bàm đường từ nhà ông Tăng Văn Thìn thôn Thín Thù đến Nhà văn hóa thôn An Sơn	500				300				200			
3.5	Đất bàm đường từ giáp Nhà văn hóa thôn An Sơn đến nhà Lý A Sênh đường rẽ sang Nà Cánh	400				240				160			
3.6	Đất bàm đường từ giáp nhà Lý A Sênh đến chợ Làng Ngang	500				300				200			
3.7	Đất bàm đường từ chợ Làng Ngang đến đầu đập tràn Làng Ngang - Nà Pá	700				420				280			
3.8	Đất bàm đường từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học Quảng An đến nhà Lý Chấn Sóng thôn Làng Ngang	400				240				160			
3.9	Đất bàm đường từ giáp nhà Lý Chấn Sóng thôn Làng Ngang đến nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang	350				210				140			
3.10	Đất bàm đường từ giáp nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang đến nhà Lý A Nhi (cuối thôn Nà Cánh)	350				210				140			
3.11	Đất bàm đường từ nhà Sênh A Pẩu thôn Nà Pá đến nhà Tăng Văn Hồng thôn Nà Pá	600				360				240			
3.12	Đất bàm đường từ ngã tư thôn Đồng Thành từ nhà ông Trần Văn Khoé đến giáp xã Quảng Lợi cũ	400				240				160			
3.13	Đất bàm đường từ ngã tư thôn Đồng Thành từ nhà ông Vũ Văn Hải đến Trường tiểu học thôn Đồng Thành.	400				240				160			
3.14	Đất bàm đường từ trường tiểu học thôn Đồng Thành đến giáp xã Dục Yên cũ	350				210				140			
3.15	Đất bàm đường rẽ từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyển thôn Đồng Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thôn Đồng Thành	350				210				140			
3.16	Đất bàm đường rẽ khu nhà ông Trần Quang Chất thôn Thín Thù đến nhà ông Chu Văn Tuấn thôn Thín Thù	350				210				140			
3.17	Đất bàm đường rẽ từ nhà ông Phạm Văn Phổ đến nhà ông Bùi Xuân Tịnh thôn Thín Thù	350				210				140			
3.18	Đất bàm đường từ nhà ông Đào Xuân Hiền thôn Đồng Thành đến đường nhà ông Tăng Văn Thìn thôn Thín Thù	400				240				160			
3.19	Đất bàm đường từ nhà Sênh A Pẩu đến nhà Cẩm Pẩu thôn Nà Pá	600				360				240			
3.20	Khu xen cư các thôn Hải An, Đồng Thành, Thín thú, An Sơn, Làng Ngang	300				180				120			
3.21	Khu xen cư các thôn Nà Cánh, Nà Thông, Tân Trúc Tùng, Nà Pá, Tầm Làng, Mào Sán Cầu	350				210				140			
3.22	Khu quy hoạch tái định cư thôn Làng Ngang	500				300				200			
3.23	Đất bàm đường bê tông từ nhà Tăng Văn Hồng đến nhà Lý Đồng Sầm (thôn Nà Pá)	350				210				140			
3.24	Đất bàm đường bê tông từ nhà Lý A Pẩu đến nhà Chấn Hên thôn Nà Pá	350				210				140			
3.25	Đất bàm đường bê tông còn lại	300				180				120			
3.26	Các khu vực còn lại	250				150				100			
4	Các bản: Tài Lý Sáy, Siêng Lồng, Thanh Bình, Lý Khoái, Siệc Lồng Mìn												
4.1	Khu quy hoạch chợ (đất bàm 2 bên đường chính)	700				420				280			
4.2	Khu quy hoạch chợ (các ô đất quy hoạch phía trong)	400				240				160			
4.3	Đất bàm đường từ nhà Chửu Chấn Tềnh đến nhà Triệu Tiến Thắng bản Tài Lý Sáy	400				240				160			
4.4	Đất bàm đường xung quanh ngã tư nhà Triệu Tiến Thắng bản Tài Lý Sáy cách 200m về phía Bình Hồ, Siêng Lồng	350				210				140			
4.5	Đất bàm đường từ cổng chào bản Thanh Lâm đến ngầm thôn Tài Lý Sáy (giáp chợ Quảng Lâm)	400				240				160			
4.6	Đất bàm đường từ rẽ vào nhà Tăng Sênh đến ngầm Bình Hồ II (bản Thanh Bình)	350				210				140			
4.7	Đất bàm đường từ nhà Tăng Vui bản Thanh Bình đi Lý Khoái 200m	350				210				140			
4.8	Đất bàm đường từ ngầm Bình Hồ I đến đường rẽ vào nhà Tăng Tăng Sênh bản Thanh Bình	350				210				140			
4.9	Đất bàm đường từ giáp ngầm Bình Hồ II, Thanh Y đến hết cầu treo Thanh Y	350				210				140			
4.10	Đất bàm đường tránh Bình Hồ đoạn từ nhà Phún Sáng Hiểng đến nhà Tăng A Sám	350				210				140			
4.11	Đất bàm đường bê tông còn lại	300				180				120			
4.12	Các khu vực còn lại	250				150				100			
12	Xã Dăm Hà												
1	Khu phố: Lê Lương, Hà Quang Vóc, Bắc Sơn, Lê Hồng Phong, Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Ngăn, Trần Phú, Lý A Coóng, Chu Văn An												
1.1	Đường Lê Lương												
1.1.1	Đất bàm đường từ ngã 3 Kho Bạc đến nhà ông Phan Định	10.000				6.000				4.000			
1.1.2	Đất bàm đường từ cạnh nhà ông Phan Định đến đầu cầu sắt cũ	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Đất bàm đường từ giáp cầu sắt đến ngã ba cây xăng B12	9.000				5.400				3.600			
1.2	Đường QL18A												
1.2.1	Đất bàm đường QL 18A từ nhà bà Phạm Thị Chung đến nhà Tám Tiếp	5.800				3.480				2.320			
1.2.2	Đất bàm đường QL 18A từ nhà Tám Tiếp đến cầu bê tông mới	6.800				4.080				2.720			
1.2.3	Đất bàm đường Quốc lộ 18A từ cầu bê tông mới đến đến giáp cây xăng Bình Ngọc	6.000				3.600				2.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Khu phố Lê Lương												
1.3.1	Đất thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (trừ các ô đất bám đường đôi phố Lê Lương	8.200				4.920				3.280			
1.3.2	Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	4.000				2.400				1.600			
1.3.3	Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Đình đến hết nhà ông Phan Lê	5.300				3.180				2.120			
1.3.4	Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi và quy hoạch LK2 phía Tây Nam chợ trung tâm	7.300				4.380				2.920			
1.3.5	Đất bám đường phía sau khu cơ quan	5.000				3.000				2.000			
1.4	Khu phố Hà Quang Vóc												
1.4.1	Đất bám đường từ ngã năm Tượng đài Hà Quang Vóc đến giáp thôn Trại Giữa	5.700				3.420				2.280			
1.4.2	Khu dân cư xung quanh chợ trung tâm Đầm Hà từ nhà ông Hà Đăng đến hết nhà Trương Trung Lê	5.700				3.420				2.280			
1.4.3	Từ giáp Trường bao Sân vận động phía Từ đường họ Chu bám hai bên đường bê tông đi Đầm Buôn đến	5.300				3.180				2.120			
1.4.4	lối rẽ vào nhà ông Đặng Lê												
1.4.5	Từ giáp nhà ông Chu Khánh đến nhà ông Lê Dân đường vào Trại bom cũ	2.000				1.200				800			
1.4.6	Đất bám đường bê tông từ nhà ông Đặng Lê đến nhà ông Đinh Văn Khanh	2.500				1.500				1.000			
1.4.6	Từ nhà ông Chu Tú Quận đến chùa Khánh Vân	1.800				1.080				720			
1.5	Khu phố Bắc Sơn												
1.5.1	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Tùng đến hết nhà ông Hoàng Giang San	4.400				2.640				1.760			
1.5.2	Đất bám đường từ ngã ba Bắc Sơn đến Nhà văn hóa phố Bắc Sơn	4.700				2.820				1.880			
1.5.3	Đất bám đường từ ngã ba giáp nhà ông Hoàng Giang San đến Núi Chợ	2.000				1.200				800			
1.5.4	Từ Nhà văn hóa phố Bắc Sơn đến Sân vận động	2.500				1.500				1.000			
1.5.5	Đất bám đường đoạn từ nhà ông Đinh Quân đến nhà ông Lương Đình	3.000				1.800				1.200			
1.5.6	Đất bám đường phía sau khu quảng trường	8.000				4.800				3.200			
1.6	Khu phố Lê Hồng Phong												
1.6.1	Đất bám trục đường đôi	3.600				2.160				1.440			
1.6.2	Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (trừ các thửa đất bám quốc lộ 18A)	2.700				1.620				1.080			
1.6.3	Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	4.000				2.400				1.600			
1.6.4	Từ nhà bà Tô Vương đến cổng phụ trường tiểu học thị trấn cũ	4.000				2.400				1.600			
1.7	Khu phố Minh Khai												
1.7.1	Đất bám đường từ nhà ông Thương Hiền đến nhà Chiểu Thùy	5.300				3.180				2.120			
1.7.2	Đất bám đường từ UBND thị trấn cũ đến ngã ba chợ cũ	5.500				3.300				2.200			
1.7.3	Đất bám đường quy hoạch kề bờ sông Đầm Hà từ cầu Sắt đến cầu Mới	3.600				2.160				1.440			
1.8	Khu phố Hoàng Văn Thụ												
1.8.1	Đất bám hai bên đường từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba nhà bà Yên	6.000				3.600				2.400			
1.8.2	Đất bám đường từ nhà bà Yên đến trụ sở Công an thị trấn Đầm Hà cũ	5.000				3.000				2.000			
1.8.3	Đất bám đường từ phía Đông Hạt Kiểm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	6.000				3.600				2.400			
1.8.4	Đất bám đường từ nhà ông Phan Văn Bảo đến ngã ba nhà bà Yên	7.000				4.200				2.800			
1.9	Khu phố Hoàng Ngân												
1.9.1	Đất bám đường từ nhà ông Tăng Ngọc Sinh đến nhà bà Châu Khánh	5.000				3.000				2.000			
1.9.2	Đất bám đường từ nhà ông Cử đến sau nhà ông Đặng Văn Lực	4.000				2.400				1.600			
1.9.3	Đất bám đường CLB Hưu trí thị trấn Đầm Hà cũ	4.000				2.400				1.600			
1.9.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	5.300				3.180				2.120			
1.9.5	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Trai đến nhà bà Ngô Thị Bằng	3.600				2.160				1.440			
1.9.6	Đất bám đường từ nhà ông Chu Vinh đến giáp nhà ông Đỗ Hùng Xum	3.100				1.860				1.240			
1.10	Khu phố Trần Phú												
1.10.1	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	5.000				3.000				2.000			
1.10.2	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba công viên 40 (cũ)	4.000				2.400				1.600			
1.10.3	Đất bám đường phía sau khu hành chính Đầm Hà và các ô đất trong điểm quy hoạch cạnh Huyện đội cũ	4.300				2.580				1.720			
1.10.4	Đất bám hai bên đường từ nhà bà Phạm Thị Phương đến giáp nhà ông Khám	5.000				3.000				2.000			
1.10.5	Đoạn từ giáp QL18A đến trường THPT Lê Lợi	3.900				2.340				1.560			
1.10.6	Đất bám đường đoạn từ Trường hướng nghiệp thường xuyên đến nhà ông Phan Văn Hồng, phố Trần Phú	3.000				1.800				1.200			
1.11	Khu phố Lý A Coong												
1.11.1	Đất bám đường giáp Cầu Sắt đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	6.000				3.600				2.400			
1.11.2	Đất bám đường từ ngã ba Nhà văn hóa phố Lý A Coong đến giáp QL 18A	5.000				3.000				2.000			
1.11.6	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ nhà ông Nguyễn Văn Côm đến nhà ông Hoàng Ta	4.000				2.400				1.600			
1.11.7	Đất bám đường từ giáp nhà Bình Đông đến Công ty Quốc Toàn	6.100				3.660				2.440			
1.12	Khu phố Chu Văn An												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.12.1	Đất bàm đường từ nhà bà Khương đến hết sau nhà ông Đoàn Văn Tân	6.800				4.080				2.720			
1.12.2	Đất bàm đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đủ qua ngã ba nhà ông Bùi Ca đến hết lô D khu quy hoạch cạnh trường THCS và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	8.000				4.800				3.200			
1.12.3	Đất bàm đường đi Bình Hải phía sau nhà ông Hoàng Giang đến hết nhà ông An	5.100				3.060				2.040			
1.12.4	Đất phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	7.800				4.680				3.120			
1.12.5	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (khu Đồn Đen)	6.000				3.600				2.400			
1.12.6	Đất bàm đường từ nhà ông An đến nhà ông Nam	4.500				2.700				1.800			
1.12.7	Đất bàm đường từ giáp nhà ông Nam đến cầu Gậy	3.000				1.800				1.200			
1.12.8	Đất bàm đường từ lô A khu quy hoạch cạnh trường THCS đến giáp nhà ông Ngô Tiến Cường	4.200				2.520				1.680			
1.12.9	Đất bàm đường từ nhà ông Bùi Ca đến nhà ông Hoàng Quang	3.000				1.800				1.200			
1.13	Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500: Các khu cơ quan và dân cư trung tâm thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà nay là xã Đầm Hà (trừ các ô đất bàm đường đôi phố Lê Lương)	8.300				4.980				3.320			
1.14	Các khu vực còn lại	1.500				900				600			
2	8 thôn: Tân Hà, Tân Tiến, Tân Lương, Tân Trung, Cái Giá, Bình Hải, Bình Nguyên, Tân Thành												
2.1	Đường Quốc lộ 18A đoạn từ giáp phố Chu Văn An đến đỉnh dốc Ba tầng	4.300				2.580				1.720			
2.2	Đường Quốc lộ 18A đoạn từ đỉnh dốc Ba tầng (nhà ông Biển) đến ngã ba rẽ vào hồ Tân Bình	4.000				2.400				1.600			
2.3	Đường Quốc lộ 18A từ ngã ba rẽ vào hồ Tân Bình đến cầu Đá Bàn	2.700				1.620				1.080			
2.4	Đường từ ngã ba Quốc lộ 18A đến ngã ba thôn Tân Trung	1.500				900				600			
2.5	Đường từ ngã ba thôn Tân Trung đến ngã tư thôn Cái Giá	1.300				780				520			
2.6	Đường từ ngã tư thôn Cái Giá đến ngã ba thôn Bình Hải	900				540				360			
2.7	Đường từ ngã tư thôn Cái Giá đến Núi Xé	700				420				280			
2.8	Đường từ ngã tư thôn Cái Giá đến đường phát triển sản xuất thôn Cái Giá	500				300				200			
2.9	Đường từ núi Xé đến cầu bê tông giáp phố Chu Văn An	1.500				900				600			
2.10	Các ô đất trong khu quy hoạch Đồng Sơn	700				420				280			
2.11	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến ngã ba trạm điện	1.500				900				600			
2.12	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp ngã ba trạm điện đến hết quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà	1.100				660				440			
2.13	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà đến đường phát triển sản xuất	500				300				200			
2.14	Các trục đường thôn từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến Cụm công nghiệp	2.000				1.200				800			
2.15	Đất bàm đường từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến ngã ba rẽ vào nhà ông Phạm Văn Phương	1.900				1.140				760			
2.16	Đất bàm đường quốc lộ 18A cũ	700				420				280			
2.17	Các điểm trong thôn và trục đường thôn của 8 thôn	500				300				200			
2.18	Khu dân cư thôn Bình Nguyên 1, Bình Nguyên 2	6.300				3.780				2.520			
2.19	Các khu vực còn lại	300				180				120			
3	Các thôn: Trại Dinh, Xóm Giáo, Đầm Buôn, Trại Giữa, Trại Khe												
3.1	Từ cổng chào thôn Trại Dinh đến ngã tư cạnh trụ sở quân sự xã	3.000				1.800				1.200			
3.2	Từ ngã tư cạnh trụ sở quân sự xã đến ngã ba xóm Giáo (nhà ông Đặng Văn Điền)	1.900				1.140				760			
3.3	Từ ngã ba xóm Giáo đến đầu đê xóm Giáo	1.300				780				520			
3.4	Đất bàm đường đi Đầm Buôn từ cầu Đá đến hết cảng Đầm Buôn	2.100				1.260				840			
3.5	Từ ngã ba thôn Đầm Buôn đến ngã ba thôn Xóm Giáo	1.300				780				520			
3.6	Từ ngã ba thôn Trại Giữa (đối diện từ đường họ Lương) đến ranh giới giáp thôn Hà Lai	1.300				780				520			
3.7	Từ ngã ba đường ra Xóm Ngoài đến giáp đê Đầm Buôn - Xóm Giáo	1.500				900				600			
3.8	Khu quy hoạch sân bê tông thôn Đầm Buôn	1.500				900				600			
3.9	Đường liên thôn từ nhà bà Đình Thị Hằng sang đường bê tông Trại Khe - Xóm Giáo	700				420				280			
3.10	Đường liên thôn từ Nhà máy nước đến nhà ông Đình Văn Chuẩn thôn Trại Giữa	800				480				320			
3.11	Trục đường bê tông nội thôn còn lại	500				300				200			
3.12	Các khu vực còn lại	300				180				120			
4	Các thôn: Thái Lập, Đồng Hà, Tân Hợp, Hà Lai, Phúc Tiến, Tân Mai, Tân Phú, Lập Tân												
4.1	Đường quốc lộ 18A từ giáp phố Trần Phú đến cầu Khe Mắm	4.000				2.400				1.600			
4.2	Đường từ quốc lộ 18A đoạn ngã ba nhà ông Dương Văn Ân đến nhà ông Trương Văn Giảng thôn Thái Lập	1.500				900				600			
4.3	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến nhà ông Phạm Văn Luyện thôn Thái Lập	1.000				600				400			
4.4	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến đập tràn giáp xã Đại Bình cũ	1.000				600				400			
4.5	Đường từ giáp nhà ông Phạm Văn Luyện đến giáp nhà ông Dìn A Pát ngã tư thôn Đồng Hà	800				480				320			
4.6	Đường từ nhà ông Vũ Cao đến đê Tất Lan	1.000				600				400			
4.7	Đường từ ranh giới giữa xã Đầm Hà cũ và xã Tân Lập cũ đến ngã ba giáp nhà ông Đình Văn Chiên thôn Tân Hợp	800				480				320			
4.8	Đường từ Núi Chợ đến nhà ông Đình Văn Chiên Thôn Tân Hợp	1.200				720				480			
4.9	Đường từ giáp nhà ông Đình Văn Chiên đến ngã tư thôn Đồng Hà	800				480				320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.10	Đường từ ngã tư thôn Đông Hà đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	500				300				200			
4.11	Đường từ cổng Viện 40 cũ đến giáp đường Thái Lập (đường Nam Say)	1.000				600				400			
4.12	Đường khu trung tâm xã Tân Lập (cũ)	1.900				1.140				760			
4.13	Đất bám đường thôn Lập Tân từ tiếp giáp đường bê tông tới sân kho	600				360				240			
4.14	Đoạn ngã tư thôn Hà Lai đến ngã ba giáp nhà ông Phạm Văn Dân	700				420				280			
4.15	Đường bê tông từ giáp nhà ông Đinh Văn Chiên đến giáp đường bê tông (nhà văn hóa thôn Tân Hợp)	700				420				280			
4.16	Đường từ nhà ông Ngô Mộc đến nhà ông Ngô Tiếp thôn Hà Lai	800				480				320			
4.17	Đường bê tông từ nhà Ngọc Yên đến Nhà văn hóa cũ thôn Phúc Tiến	700				420				280			
4.18	Đường bê tông từ nhà ông Đoàn Ngân đến nhà ông La Mừng thôn Tân Mai	800				480				320			
4.19	Đường bê tông từ nhà ông Hằng đến nhà ông Diên thôn Phúc Tiến	600				360				240			
4.20	Đoạn từ Núi Chơ đến giáp đường trung tâm UBND xã Tân Lập cũ (đường liên thôn Tân Mai)	800				480				320			
4.21	Đoạn từ nhà ông Lộc Phảo đến nhà ông Trí Mé thôn Tân Hợp	600				360				240			
4.22	Đường từ ranh giới thôn Xóm Khe và thôn Tân Phú (đoạn đường Việt Úc mới) đến khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao Việt Úc	1.000				600				400			
4.23	Đoạn từ nhà Túc Quyết thôn Tân Hợp đến đường Khu trung tâm xã	700				420				280			
4.24	Đường từ ngã tư Đông Hà đoạn nhà ông Dín A Pat đến hết nhà ông Tô Văn Quý thôn Tân Phú	1.000				600				400			
4.25	Các khu vực còn lại	300				180				120			
5	Các thôn: Làng Y, Đồng Mương, Làng Ruộng, Nhâm Cao, Xóm Khe, Bình Minh												
5.1	Đường từ giáp ranh xã Dục Yên cũ đến ngã tư nhà ông Vũ Đức Mạnh	1.000				600				400			
5.2	Đường từ UBND xã Đại Bình cũ đến nhà ông Trần Hồng Sáng thôn Nhâm Cao	700				420				280			
5.3	Đường từ giáp nhà ông Trần Hồng Sáng đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Đỗ Hồng Lân	800				480				320			
5.4	Đường từ quốc lộ 18A (cầu Khe Điều) đến ngã tư thôn Đồng Mương	600				360				240			
5.5	Đường từ ngã tư thôn Đồng Mương đến đường ngõ xóm rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Hào	600				360				240			
5.6	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Bình Minh đến bên Mâm thôn Xóm Khe	700				420				280			
5.7	Đường từ nhà ông Phạm Tiến Trung thôn Xóm Khe đến Bưu điện văn hóa xã thôn Nhâm Cao	700				420				280			
5.8	Đường từ cầu thôn Xóm Khe đến đê Ba Lê	500				300				200			
5.9	Đường từ dốc Miếu thôn Bình Minh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Chu, xuống giáp nhà bà Tô Thị Lưu (thôn Tân Hợp)	500				300				200			
5.10	Đường từ nhà ông Đinh Viết Lâm (thôn Làng Ruộng) đến đập Coo Khau (thôn Làng Y)	700				420				280			
5.11	Các tuyến đường nội thôn	400				240				160			
5.12	Các khu vực còn lại	300				180				120			
13	XÃ QUẢNG HÀ												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp xã Đường Hoa đến chân dốc nghĩa trang liệt sỹ	2.000	350	320	260	1.200	210	190	160	800	140	130	120
1.2	Từ chân dốc nghĩa trang liệt sỹ đến trụ sở UBND xã Quảng Chính cũ	4.500	350	320	260	2.700	210	190	160	1.800	140	130	120
1.3	Từ trụ sở UBND xã Quảng Chính cũ đến ngã 3 Lâm nghiệp	8.000	350	320	260	4.800	210	190	160	3.200	140	130	120
1.4	Từ thửa 52 tờ 14 đến hết thửa 57 tờ 16	10.000				6.000				4.000			
1.5	Từ thửa 57 tờ 16 đến thửa 173 tờ 19 trái tuyến, NHNN & PTNT phải tuyến	10.000	6.400			6.000	3.840			4.000	2.730		
1.6	Đất bám 2 bên đường từ thửa 173 tờ 19 trái tuyến, NHNN & PTNT phải tuyến đến đầu cầu Hải Hà	7.000	1.800	1.500	1.200	4.200	1.080	900	720	2.800	720	600	480
1.7	Từ thửa 125 tờ 44 đến đầu Núi Chùa hết thửa 254 tờ 33 (từ lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ đến đầu Núi Chùa)	5.000	400	320	260	3.000	240	190	160	2.000	160	130	100
1.8	Từ thửa 125 tờ 44 đến đầu Núi Chùa hết thửa 254 tờ 33 (từ lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ đến đầu Núi Chùa)	3.000	400	320	260	1.800	240	190	160	1.200	168	130	100
1.9	Từ đầu Núi Chùa thửa 254 tờ 33 đến cầu Gõ	1.500	400	320	260	900	240	190	160	600	160	130	100
2	Đường đôi trung tâm												
2.1	Từ tiếp giáp QL18A cũ đến Ngã tư trường học	12.000	1.800	1.500	1.200	7.200	1.080	900	720	4.800	720	600	480
2.2	Từ ngã tư trường học đến giáp QL18A cũ (cầu Hà Cối)	9.000	1.800	1.500	1.200	5.400	1.080	900	720	3.600	720	600	480
3	Từ Ngã 3 Lâm Nghiệp đến Ngã tư Quảng Trung (đất dân cư hiện trạng)	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
4	Từ ngã tư Quảng Trung đến giáp khu quy hoạch Phan Đình Phùng (hai bên đường tính cho khu dân cư hiện trạng)	4.000	1.800	1.500	1.200	2.400	1.080	900	720	1.600	720	600	480
5	Từ khu quy hoạch Phan Đình Phùng đến bên đá (hai bên đường tính cho khu dân cư hiện trạng)	3.000	1.800	1.500	1.200	1.800	1.080	900	720	1.200	720	600	480
6	Từ đường đôi trung tâm đến hết dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng (đất dân cư hiện trạng)	6.000	1.800	1.500	1.200	3.600	1.080	900	720	2.400	720	600	480
7	Đất bám đường từ QL18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà: đoạn từ dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng đến hết đường công vụ	4.000	1.800	1.500	1.200	2.400	1.080	900	720	1.600	720	600	480
8	Đất bám đường từ nhà ông Ếng đến đường đôi trung tâm (Từ thửa 25 tờ 19 đến hết thửa 42 tờ 23 phải tuyến, thửa 63 tờ 24 trái tuyến)	5.000	2.000	1.500	1.200	3.000	1.200	900	720	2.000	900	600	480
9	Từ ngã tư đường đôi trung tâm đến ngã tư đường Lâm nghiệp	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
10	Từ Ngã tư đường Lâm Nghiệp đến đường rẽ đi Đầm Sen	3.000	400	320	260	1.800	240	190	160	1.200	168	130	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Từ đường rẽ đi Đầm Sen đến giáp cầu 6 tấn	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	120
12	Từ cầu 6 tấn đến công đôi diện giáp với ranh giới xã Quảng Trung cũ	1.400	350	320	260	840	210	190	160	560	140	130	100
13	Từ công đôi diện giáp với ranh giới xã Quảng Trung cũ đến giáp đường trục chính vào KCN	1.600	500	320	300	960	300	190	180	640	200	130	120
14	Từ giáp đường trục chính vào KCN đến ngã 3 cửa hàng	1.400	500	320	250	840	300	190	150	560	200	130	100
15	Từ hết thửa số 3 từ 8 đến hết thửa số 3 từ 14 phải tuyến, vườn hoa chéo trái tuyến	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
16	Từ thửa số 3 từ 14 phải tuyến, vườn hoa chéo trái tuyến đến hết khách sạn Sơn Hà (trái tuyến), công viên (phải tuyến)	5.500	1.800	1.500	1.200	3.300	1.080	900	720	2.200	720	600	480
17	Từ hết Bưu điện đến hết thửa 67 từ 19	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
18	Từ thửa 108 từ 19 đến thửa 77 từ 20 phải tuyến, thửa 92 từ 20 trái tuyến	3.500	1.800	1.500	1.200	2.100	1.080	900	720	1.400	720	600	480
19	Phố Chu Văn An đoạn từ thửa 91 từ 20 đến sau thửa 56 từ 20	3.500	1.800	1.500	1.200	2.100	1.080	900	720	1.400	720	600	480
20	Phố bờ sông Mỹ Sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An, Nguyễn Du	3.000	1.800	1.500	1.200	1.800	1.080	900	720	1.200	720	600	480
21	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (phố Nguyễn Du)	5.000				3.000				2.000			
22	Từ giáp đường trung tâm đến lối rẽ vào sân vận động và từ ngã 3 nhà bà Cẩn(thửa số 74, tờ bản đồ địa chính số 26, TT Quảng Hà cũ)	2.500	1.800	1.500	1.200	1.500	1.080	900	720	1.000	720	600	480
23	Đường Trần Hưng Đạo: từ lối rẽ sân vận động đến hết cầu Khe La	2.500	600	320	300	1.500	360	190	180	1.000	240	130	120
24	Từ nhà bà Cẩn đến lối rẽ vào sân vận động	2.000				1.200				800			
25	Đất bàm đường từ sau nhà bà Lương Ngheo (thửa 365 từ 60- BD xã Quảng Chính cũ) đến giáp hộ bàm đường quốc lộ 18A	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	120
26	Từ cầu ngầm 2 đến ngã tư Ngô Quyền	3.000	350	320	260	1.800	210	190	160	1.200	140	130	120
27	Khu dân cư phố Ngô Quyền (xã Quảng Hà)-Trừ ô góc tiếp giáp 01 mặt đường trở lên Lô 01: Từ ô 01 đến ô 14; Lô 02: Từ ô 01 đến ô 24; Lô 03: Từ ô 01 đến ô 46; Lô 04: Từ ô 01 đến ô 13; Các ô đất thuộc Lô 05; Lô 06: Từ ô 01 đến ô 23.	6.000				3.600				2.400			
28	Đất bàm đường từ QL18A đến giáp xã Quảng Thịnh cũ	600	350	320	260	360	210	190	160	240	140	130	120
29	Đường địa chất đoạn từ : Từ ngã ba đường Ngô Quyền (khu nhà Tùng Khương) đến chân dốc địa chất	2.000	350	320	260	1.200	210	190	160	800	140	130	120
30	Từ Ngã tư đường Ngô Quyền đến cầu ngầm 1	2.000	350	320	260	1.200	210	190	160	800	140	130	120
31	Từ cầu Ngầm 1 đến ngã 3 rẽ lên nghĩa trang xã Quảng Chính cũ	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	120
32	Từ giáp ngã 3 trường tiểu học Quảng Chính qua nghĩa trang (thửa số 1 từ 39 phải tuyến) đến hết địa phận xã	600	350	320	260	360	210	190	160	240	140	130	120
33	Từ giáp ngã 3 trường tiểu học Quảng Chính (thửa số 1 từ 39 phải tuyến), thửa 199 từ 39 trái tuyến) đến hết địa phận xã	800	350	320	260	480	210	190	160	320	140	130	120
34	Đất bàm đường từ QL18A vào KCN Cảng biển Hải Hà												
34.1	Từ QL18A đến hết đường vào Đội cảnh sát PCCC	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	100
34.2	Từ đường vào Đội cảnh sát PCCC đến khu TĐC 8ha	2.000	350	320	300	1.200	210	190	180	800	140	130	120
34.3	Từ hết khu TĐC 8ha đến hết KCN	1.500	350	320	300	900	210	190	180	600	140	130	120
35	Từ giáp ngã 3 Quảng Trung (Quảng Long cũ) đến giáp đường trục chính vào KCN	700	350	320	260	420	210	190	160	280	140	130	100
36	Từ giáp đường đôi vào KCN đến giáp xã Đường Hoa	600	350	320	260	360	210	190	160	240	140	130	100
37	Đất bàm đường từ đường Tô Rây đến bến tàu cũ	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
38	Đường Tô Rây đoạn từ đường trục chính vào KCN đến Ngã 4 vào công ty Hằng Luân trong KCN	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
39	Đất bàm đường từ đường Tô Rây đến giáp xã Đường Hoa	700	350	320	260	420	210	190	160	280	140	130	100
40	Đất bàm đường từ nhà ông Giảng đến giáp thôn Cái Đước	400	350	320	260	240	210	190	160	160	140	130	100
41	Đất bàm đường từ cầu Trắng giáp Quảng Long cũ đến Khe Hèo giáp xã Đường Hoa	400	350	320	250	240	210	190	150	160	140	130	100
42	Đất bàm đường từ ngã 3 UBND xã Quảng Phong cũ đến cầu tràn Pô Lô	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
43	Đất bàm đường từ cầu tràn Pô Lô đến quán tạp hoá Sản Phương	400	350	320	260	240	210	190	160	160	140	130	100
44	Khu dân cư và tái định cư xã Quảng Phong cũ (thôn 1)	1.700				1.020				680			
45	Các ô đất (01 mặt tiền) thuộc khu TĐC KCN Cảng biển Hải Hà (2,9ha)												
45.1	Các thửa đất bàm trục đường đi xã Đường Hoa	1.400				840				560			
45.2	Các ô đất còn lại thuộc quy hoạch	1.200				720				480			
46	Khu tái định cư 8 ha xã Quảng Điền cũ												
46.1	Các ô đất một mặt tiền hướng ra đường trục chính vào KCN	2.700				1.620				1.128			
46.2	Các ô đất mặt tiền còn lại	1.900				1.140				780			
47	Các ô đất (01 mặt tiền) thuộc khu TĐC LK1, LK2, LK3, LK4 (khu 4,1ha)	2.700				1.620				1.080			
48	Từ tiếp giáp đường vào KCN đến Ngã 3 UBND xã Quảng Phong cũ	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
49	Đường vào trụ sở UBND xã Quảng Minh cũ: từ thửa 125 từ 44 đến hết thửa 72 từ 28	1.200	400	320	260	720	240	190	160	480	168	130	120
50	Đường vào trụ sở UBND xã Quảng Minh cũ: từ hết thửa 72 từ 28 đến hết thửa 44 từ 17	800	400	320	260	480	240	190	160	320	160	130	120
51	Từ thửa 326 từ 32 đến hết thửa 271 từ 33	500	400	320	260	300	240	190	160	200	160	130	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Từ giáp xã Quảng Đức cũ theo trục đường bê tông xã Quảng Minh cũ đến nhà ông Hoa (thửa 38 tờ 50)	500	400	320	260	300	240	190	160	200	160	130	120
53	Trục đường Quảng Minh cũ đi Quảng Thắng cũ: Từ thửa 326 tờ 32 đến hết thửa 271 tờ 33	400	350	320	260	240	210	190	160	160	140	130	120
54	Khu trung tâm thương mại dịch vụ, chợ dân sinh và dân cư phía nam Hải Hà (nay thuộc xã Quảng Hà)												
54.1	Các ô bóm đường trung tâm: - Lô 01B-2; 01B-3; - Lô 09B-2; 09B-3;	13.000				7.800				5.200			
54.2	Các ô bóm chợ dân sinh có lợi thế về kinh doanh, mặt tiền hướng về phía chợ: - Lô 01B-5 đến 01B-16; - Lô 02B-5 đến 02B-14; - Lô 03A-3 đến 03A-10; - Lô 04A3 đến 04A-10; - Lô 07B-2; 07B-3; 07B-5 đến 07B-12; - Lô 09B-5 đến 09B-18.	8.400				5.040				3.360			
54.3	Các ô nằm phía sau của dự án: - Lô 01A-1 đến 01A-12; 01B-18; 01B-19 - Lô 02B-2; 02B-3; từ 02A-1 đến 02A-12; - Lô 02B-15 đến 02B-20 - Lô 03A-1; 03B-1; 03B-3 đến 03B-10; 03B-12; 03A-12 - Lô 04A-1; 04B-1; 04B-3 đến 04B-10; 04B-12; 04A-12 - Lô 07B-13 đến 07B-17; 07B-19; 07B-20 - Lô 07A-1 đến 07A-13; - Lô 08B-2; 08B-3; 08B-5 đến 08B-17; 08B-19; 08B-20; - Lô 08A-1 đến 08A-13; - Lô 09B-20; 09B-21.	7.500				4.500				3.000			
54.4	Các ô gần khu dân cư hiện trạng, nằm sau phía trong của dự án và các khu biệt thự: - Lô NL06: L6-2 đến L6-9 - Lô 09A-1 đến 09A-14; - Các ô biệt thự: B1-1; B1-2; B2-2 đến B2-7; B3-2; B3-3; B3-6	6.400				3.840				2.560			
54.5	Các ô giành cho khu dân cư tái định cư gồm: Lô NL05: L5-2 đến L05-24	4.400				2.640				1.760			
55	Khu đô thị phía bắc đường mới thị trấn Quảng Hà (nay thuộc xã Quảng Hà) (bao gồm cả các thửa đất tiếp giáp đường dự án)												
55.1	Lô LK1: Từ ô số 01 đến ô số 16; Lô LK4: Từ ô số 02 đến ô số 17;	13.000				7.800				5.200			
55.2	Lô LK2: Từ ô số 01 đến ô số 06; Lô LK3: Từ ô số 02 đến ô số 17; Lô LK4: Từ ô số 20 đến ô số 35; Lô LK10: Từ ô số 01 đến ô số 13; Lô LK12: Ô số 11.	6.400				3.840				2.560			
55.3	Lô LK5: Từ ô số 01 đến ô số 22; Lô LK6: Từ ô số 01 đến ô số 19; Lô LK7: Từ ô số 02 đến ô 15; từ ô số 19 đến ô 31; Lô LK8: Từ ô số 02 đến ô số 19; từ ô 22 đến ô 38; Lô LK9: từ ô 02 đến ô 20 Lô LK10: Từ ô 15 đến ô 26; Lô LK11: Từ ô 01 đến ô 06; Lô LK12: Từ ô số 03 đến ô 09;	5.000				3.000				2.000			
55.4	Lô LK12: ô số 02 Lô LK13: từ ô 01 đến ô 15.	4.000				2.400				1.600			
55.5	Lô sân vườn SV1: Từ ô 02 đến ô 09; từ ô 12 đến ô 19; Ô sân vườn SV2: Từ ô 01 đến ô 06.	3.400				2.040				1.360			
55.6	Khu dân cư hiện trạng trong dự án												
55.6.1	Các ô bóm trục đường gom của đường trung tâm	4.000				2.400				1.600			
55.6.2	Các ô đất còn lại	3.500				2.100				1.400			
56	Khu dân cư phố Phan Đình Phùng (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên)												
56.1	Các ô quay hướng giáp với mặt đường công vụ và đoạn đường từ nhà ông bà Sùng Hình đến cầu mới (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên): LK03A (1-12A); LK05 (1-15); LK12 (1-7); LK12A (1-20); LK12B (1-8)	18.100				14.460				10.845			
56.2	Các ô giáp đường 15 m (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên): LK 12A (21-32); LK 12B (9-21)	11.000				8.520				6.390			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56.3	Các ô giáp mặt đường 11 m (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên): LK12(8-11); KL09 (1-9); LK10 (1-8); LK11 (1-12); LK08 (1-8); LK07 (1-8); LK06 (1-12); LK05 (27-30)	10.000				7.200				5.400			
56.4	Các lô biệt thự đối diện, giáp ô CX2; CX1 (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên) : BT01 (6-8); BT02 (2-9); BT03A (1-8)	8.500				6.280				4.710			
56.5	Các ô biệt thự còn lại (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên) : BT01 (1-5 và 9-15); BT02 (1); BT03 (1-3)	7.600				6.070				4.553			
56.6	Các ô giáp đường Lâm Nghiệp (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên) : LK 01 (1-8); LK 02 (1-5); LK 03 (8-17); LK 03A (12B-17)	11.500				9.020				6.765			
56.7	Các ô còn lại giáp đường 7m	8.300				6.090				4.568			
57	Điểm dân cư (xen kẽ) khu Lý Thường Kiệt	11.000				6.600				4.400			
58	Quy hoạch chi tiết cấp đất ở phía Nam thị trấn Quảng Hà (nay là xã Quảng Hà) gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường dự án	5.500				3.300				2.200			
59	Dự án khu dân cư xã Phú Hải, huyện Hải Hà (nay thuộc xã Quảng Hà): Lô NO1: Từ ô 02 đến ô 15; từ ô 17 đến ô 34 Lô NO2: Từ ô 02 đến ô 13; từ ô 16 đến ô 27 Lô NO3: Từ ô 01 đến ô 08; từ ô 10 đến ô 17 Lô NO4: Từ ô 02 đến ô 16; và từ ô 19 đến ô 33.	3.000				1.800				1.284			
60	Khu dân cư cải tạo chính trang ký hiệu ĐDC1 và ĐDC2 thuộc ranh giới dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng												
60.1	Đất bám đường Lâm Nghiệp (khu ĐDC1)	11.300				9.020				6.765			
60.2	Đất bám đường rộng 7 m (thuộc khu ĐDC1 và ĐDC2)	7.700				6.090				4.568			
60.3	Các vị trí còn lại (thuộc khu ĐDC1 và ĐDC2)	8.000				4.800				3.200			
61	Khu tái định cư phía nam đường Lâm Nghiệp												
61.1	Các ô giáp đường Lâm Nghiệp	6.400				5.010				3.758			
61.2	Các ô còn lại giáp đường 7m	5.300				4.200				3.150			
62	Khu tái định cư TDC3, TDC4, TDC5, TDC6, TDC7 thuộc khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nhà ở công nhân và khu đô thị phụ trợ phục vụ triển khai đầu tư xây dựng KCN Texhong Hải Hà, giai đoạn 1 (nay thuộc xã Quảng Hà)												
62.1	Các ô thường bám đường nội bộ trong quy hoạch tái định cư)	4.600				3.250				2.438			
62.2	Các ô bám đường công vụ	5.300				3.600				2.700			
62.3	Các ô đất bám đường nhánh số 2	4.400				2.640				1.760			
63	Khu đô thị Quang Trung												
63.1	Các thửa đất bám đường công vụ	11.300				6.780				4.520			
63.2	Các thửa đất còn lại	7.700				4.620				3.080			
64	Điểm dân cư, xen cư khu Hải Tân	6.355				3.810				2.540			
14	XÃ ĐƯỜNG HOA												
1	Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Hà đến đầu dốc rẽ Quảng Sơn (thửa 83 từ 40 Quảng Long cũ)	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
1.2	Từ giáp đầu dốc rẽ Quảng Sơn cũ (thửa 83 từ 40 Quảng Long cũ) đến Trạm Kiểm lâm	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
1.3	Từ trạm kiểm lâm đến cây xăng dầu	800	350	300	250	480	210	180	150	320	140	120	100
1.4	Từ xây xăng dầu đến hết địa phận xã Đường Hoa	450	350	300	250	270	210	180	150	180	140	120	100
2	Từ ngã 3 Trúc Bài Sơn đến cầu vượt cao tốc	700	350	300	250	420	210	180	150	280	140	120	100
3	Đất bám đường từ tiếp giáp đầu dốc nông trường đến cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
4	Từ tiếp giáp cầu vượt cao tốc đến giáp công quay giáp Quảng Sơn cũ	350	240	220	200	210	140	130	120	140	100	90	80
5	Từ công quay đến cầu ngầm xã Quảng Sơn cũ	250	240	220	150	150	140	130	90	100	96	90	60
6	Từ trụ sở công an xã Quảng Sơn cũ đến hết đường bê tông bán Mây Nháu	300	240	220	150	180	140	130	90	120	100	90	60
7	Từ ngã 3 nhà ông Quyền (thửa 26 từ 34) đến giáp xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
8	Từ QL18A (thửa 97 từ 41) đến giáp địa phận xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
9	Từ QL18A (cầu Mái Bàng) đến công chào thôn Tiên Tới (giáp ranh Đường Hoa cũ - Tiên Tới cũ)	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
10	Từ công chào thôn Tiên Tới (giáp ranh Đường Hoa cũ - Tiên Tới cũ) đến hết khu quy hoạch bến mới	800	350	300	250	480	210	180	150	320	140	120	100
11	Từ ngã 3 cầu Mái Bàng (QL18A) đến trường tiểu học Đường Hoa	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
12	Từ trường học Đường Hoa đến hết địa phận xã Đường Hoa	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
13	Hai bên đường từ giáp QL18A đến đội 16	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
14	Điểm tái định cư tại xã Quảng Long (nay thuộc xã Đường Hoa) phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) (Khu A và Khu B))	4.880				2.930				1.950			
15	Điểm QH đất ở tại thôn 3 xã Quảng Long cũ (điểm số 01 và số 02)	3.600				2.160				1.440			
15	XÃ QUẢNG ĐỨC												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 18A												
1.1	Đất bám đường Từ giáp xã Quảng Minh cũ đến đường rẽ vào kho quân khí	1.000	350	300	250	600	210	180	150	400	140	120	100
1.2	Đất bám đường Từ giáp lỏi rẽ kho quân khí đến chân dốc cầu Quảng Thành 2	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
1.3	Đất bám đường Từ chân cầu Quảng Thành 2 đến giáp xã Hải Ninh	600	300	280	250	360	180	170	150	240	120	110	100
2	Quốc lộ 18B												
2.1	Đất bám đường QL18B đến đỉnh dốc công trời	300	280	250	200	180	170	150	120	120	110	100	80
2.2	Từ chân dốc công trời đến nhà Hồng Hào	500	300	280	200	300	180	170	120	200	120	110	80
2.3	Từ nhà Hồng Hào đến thôn Mã Thầu Phở	600	300	280	200	360	180	170	120	240	120	110	80
2.4	Từ thửa số 172 tờ BD 69 đến thửa số 03 tờ BD 12 (Từ Mã Thầu Phở đến lỏi rẽ nhà Nga Phát)	500	300	280	200	300	180	170	120	200	120	110	80
3	Từ nhà Tăng A Sáng đến ngã Nà Lý (thửa số 118 tờ BD 73 đến thửa 268 tờ 80) và từ ngã 3 lỏi rẽ bản Tái Phở đến hết thửa 196 tờ 66	400	300	280	200	240	180	170	120	160	120	110	80
4	Khu vực Cửa khẩu Bắc Phong Sinh												
4.1	Đất bám đường từ thửa 09 tờ 28 đến hết thửa 554 tờ 17 (từ nhà ông Bế Văn Hoà đến trường học bản Mốc 13)	500	300	250	200	300	180	150	120	200	120	100	80
4.2	Từ trường học bản Mốc 13 đến giáp xã Hải Sơn	400	300	250	200	240	180	150	120	160	120	100	80
5	Đất bám đường Từ ngã 4 chợ chiều đến giáp xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
6	Đất bám đường Từ ngã 4 chợ chiều đến hết thôn Hải An	800	350	300	250	480	210	180	150	320	140	120	100
7	Từ ngã tư công Trung Đoàn đến Doanh trại bộ đội và từ ngã tư công Trung Đoàn đến giáp xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
8	Đất bám đường Từ đầu cầu giáp xã Quảng chính cũ đến ngã 4 UBND xã Quảng Thịnh cũ	500	350	300	200	300	210	180	120	200	140	120	80
9	Từ cầu thôn Hải An đến giáp thôn 1 Quảng Chính cũ	600	350	300	200	360	210	180	120	240	140	120	80
10	Đường từ ngã ba nhà ông Thanh thôn 5 đến nhà ông Khái và cổng đội 10	400	350	300	200	240	210	180	120	160	140	120	80
11	Đất bám đường từ giáp Quảng Hà đến giáp xã Đường Hoa	400	350	300	200	240	210	180	120	160	140	120	80
12	Điểm quy hoạch tái định cư thôn 3 xã Quảng Thịnh cũ	1.400				840				560			
16	XÃ HOÀNH MÔ												
1	Đường QL 18C												
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Lục Hồn đến Xí nghiệp 296 cũ	2.500	1.500	1.000	300	1.500	900	600	180	1.000	600	400	120
1.2	Đoạn từ tiếp giáp xí nghiệp 296 cũ đến đầu ngầm Bưu điện	14.000	8.000	6.000	3.000	8.400	4.800	3.600	1.800	5.600	3.200	2.400	1.200
2.1	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Đỗ Cao Thắng đến ngã ba Pắc Pộc đường đi Đồng Văn	8.000	6.000	4.000	1.000	4.800	3.600	2.400	600	3.200	2.400	1.600	400
2.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 Pắc Pộc đến lỏi rẽ vào khu Co Phường (thôn Đồng Cẩm)	4.000	3.000	1.500	500	2.400	1.800	900	300	1.600	1.200	600	200
2.3	Đoạn từ lỏi rẽ vào khu Co Phường (thôn Đồng Cẩm) đến tiếp giáp ngã 3 đường rẽ xuống chợ Đồng Văn	2.000	1.500	1.000	500	1.200	900	600	300	800	600	400	200
2.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống chợ đến nhà ông Loan Thanh Nghiệp	1.500	1.000	800	500	900	600	480	300	600	400	320	200
2.5	Đoạn từ đầu ngầm bưu điện, từ nhà ông Hoàng Triu đến đầu ngầm Cốc Lý	3.500	2.500	1.000	400	2.100	1.500	600	240	1.400	1.000	400	160
2.6	Đường từ ngầm Cốc Lý đến hết địa phận thôn Phật Chi, xã Hoàng Mô (bám mặt đường)	600	450	300	250	360	270	180	150	240	180	120	100
3	Khu dân cư sau chợ, sau Bưu Điện, đoạn từ cầu cửa khẩu Hoành Mô đến nhà máy nước và đoạn từ nhà máy nước đến hết ngã ba cây xăng và đoạn đường từ cầu Hải Nac đến hết ngã ba cây xăng	12.000				7.200				4.800			
4	Khu vực dân cư A8; ngã ba từ bưu điện đến nhà văn hóa thôn Cửa Khẩu	8.000				4.800				3.200			
5	Đường rẽ ngã ba đoạn từ cầu Hải Nac đến tiếp giáp xã Lục Hồn (bám mặt đường)	600				280				210			
6	Đoạn từ ngã ba cầu Hải Nac đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nà Sa (bám mặt đường)	450				280				210			
7	Tuyến đường liên thôn Pắc Pộc – Loòng Vải – Ngàn Kheo (bám mặt đường)	500				300				200			
8	Tuyến đường liên thôn Loòng Vải – Co Sen (bám mặt đường)	300				180				120			
9	Tuyến đường liên thôn Loòng Vải – Cao Sơn (bám mặt đường)	300				180				120			
10	Tuyến đường liên thôn từ ngã ba đường rẽ Nà Sa đến Pắc Cương (bám mặt đường)	300				180				120			
11	Tuyến đường liên thôn Nà Choòng – Ngàn Cẩm (bám mặt đường)	300				180				120			
12	Tuyến đường liên thôn Phắc Chè - Nhà văn hóa thôn Ngàn Cẩm - thôn Loòng Vải (bám mặt đường)	300				180				120			
13	Đoạn đường từ tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ Đồng Văn đến ngã ba đường xuống cầu Sông Moóc B (bám mặt đường)	1.400				840				560			
14	Đoạn đường từ tiếp giáp đập tràn Sông Moóc B đến Trường tiểu học thôn Khe Tiên (bám mặt đường)	700				420				280			
15	Tuyến đường từ ngã ba thôn Khe Mội đi xã Đường Hoa (bám mặt đường)	300				180				120			
16	Tuyến đường từ ngã ba Khe Tiên xã Hoàng Mô đến xã Húc Động (bám mặt đường)	550				330				220			
17	Tuyến đường từ lâm trường 155 đến ngã 3 nhà ông Giáp Văn Vòng (bám mặt đường)	500				300				200			
18	Đường từ đập tràn Sông Moóc A, B đến thôn Phật Chi (bám mặt đường)	300				180				120			
19	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
17	XÃ LỤC HỒN												
1	Đường QL 18C												
1.1	Đường QL 18C đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Liên đến ngã 4 đường rẽ sang thôn Pắc Pò	2.500	1.500	800	250	1.500	900	480	150	1.000	600	320	100
1.2	Đường QL 18C đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hà Đại đến hết nhà ông Phùng Ngọc Sinh (thôn Cánh Bắc)	1.500	1.000	600	250	900	600	360	150	600	400	240	100
1.3	Đường QL 18C từ ngã 3 đầu dốc Lục Nà vào thôn Xóm Bản đến hết nhà ông Hà Đại	2.500	1.500	800	250	1.500	900	480	150	1.000	600	320	100
1.4	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	1.000	700	500	250	600	420	300	150	400	280	200	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đoạn đường bê tông từ ngã 4 Quốc lộ 18C đến đầu đập tràn sang Pắc Pô	2.000	1.300	700	250	1.200	780	420	150	800	520	280	100
3	Khu dân cư sân UBND xã, Bưu điện văn hóa xã và sau dịch vụ thương mại xã	300				180				120			
4	Đường phía Tây sông đoạn từ tiếp giáp xã Bình Liêu đến tiếp giáp xã Hoành Mô	700	500	400	250	420	300	240	150	280	200	160	100
5	Ngã ba Bàn Pát từ đoạn rẽ vào nhà ông Loan Thanh Liêm đến ngã 3 đường lên khu danh thắng ruộng bậc thang (bám mặt đường)	700				420				280			
6	Đoạn đường từ ngã 3 đường lên danh thắng ruộng bậc thang đến hết ngã 3 đường lên thôn Ngân Vàng giữa (bám mặt đường)	300				180				120			
7	Đoạn từ ngã 3 Cốc Lông lên khu danh thắng ruộng bậc thang xã Lục Hồn đến ngã 3 tiếp giáp đường liên xã Lục Hồn - Hoành Mô, thôn Ngân Vàng Giữa (bám mặt đường)	300				180				120			
8	Đoạn từ Ngân Vàng Dưới - Cốc Đốc (Tuyến đường liên xã Lục Hồn - Hoành Mô) (bám mặt đường)	300				180				120			
9	Tuyến đường liên thôn từ Ngân Vàng Giữa đi Kéo Chấn (bám mặt đường)	300				180				120			
10	Đoạn từ ngã 3 đường sang thôn Bàn Chuông đến ngã tư đường phía Tây (tiếp giáp nhà bà La Thị Nguyễn)	900	700	400	300	540	420	240	180	360	280	160	120
11	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống cầu Pắc phe (từ nhà ông La Tiến Hoa) đến ngã tư đường vào Pắc Phe (bám mặt đường)	700				480				360			
12	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
18	XÃ BÌNH LIÊU												
1	Đường QL 18C												
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Tiên Yên đến đường rẽ vào Cổng sư đoàn cũ	1.500	1.000	700	400	900	600	420	240	600	400	280	160
1.2	Đoạn từ cổng vào sư đoàn cũ đến khu hết Khu HTKT thôn Pắc Pùng (trừ các ô đất thuộc HTKT thôn Pắc Pùng)	2.000	1.000	500	400	1.200	600	300	240	800	400	200	160
1.3	Đoạn từ tiếp giáp khu HTKT thôn Pắc Pùng đến hết ngã 3 đường vào thị trấn cũ (hộ ông Lý Đức Phong thửa đất số 263 tờ BD số 40)	1.800	800	500	400	1.080	480	300	240	720	320	200	160
1.4	Từ tiếp giáp ngã 3 đường vào thị trấn cũ (hộ ông Lý Đức Phong thửa đất số 263 tờ BD số 40) đến cầu Pắc Hoắc mới (trừ khu HTKT khu đất ở số 03 Bình Quân)	3.000	2.000	1.200	800	1.800	1.200	720	480	1.200	800	480	320
1.5	Đoạn từ tiếp giáp cầu Pắc Hoắc mới đến ngã 3 vườn hoa chéo	1.600	1.100	900	750	960	660	540	450	640	440	360	300
1.6	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 vườn hoa chéo đến tiếp giáp xã Lục Hồn	2.000	1.500	1.000	800	1.200	900	600	480	840	600	400	320
2	Đường phía Tây sông đoạn từ công hợp Tả Chi đến tiếp giáp xã Lục Hồn	800	600	400	300	480	360	240	180	320	240	160	120
3	Đường Hoàng Cẩn												
3.1	Đoạn từ ngã tư đầu cầu Nà Cáp đến tiếp giáp đường rẽ vào tổ Kiểm lâm Bình Liêu	2.500	2.000	1.500	1.000	1.500	1.200	900	600	1.000	800	600	400
3.2	Đoạn từ đường rẽ vào tổ Kiểm lâm Bình Liêu đến ngã 3 trường THCS Bình Liêu cũ	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
3.3	Đoạn từ đường rẽ vào tổ Kiểm lâm đến đến công Huyện ủy cũ	12.700	8.200	6.000	2.000	7.620	4.920	3.600	1.200	5.080	3.280	2.400	800
3.4	Đoạn từ nhà Hoàng Thị Nguyễn đến đầu cầu Pắc Hoắc cũ	2.500	1.700	1.000	800	1.500	1.020	600	480	1.000	680	400	320
3.5	Đoạn từ đầu cầu Pắc Hoắc cũ đến vườn hoa chéo	3.500	2.000	1.500	1.000	2.100	1.200	900	600	1.400	800	600	400
4	Phố Lương Thực												
4.1	Đoạn đường từ nhà ông Lải Cá Nghiệp đến hết nhà ông Nông Mẫn Ký	1.800	1.400	1.000	800	1.080	840	600	480	720	560	400	320
4.2	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà ông Trịnh Quốc Hưng đến hết nhà bà Hoàng Thị Lan	8.500				5.100				3.400			
4.3	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà bà Lê Thị Tám đến hết nhà bà Hoàng Thị Mai (Khải)	8.000				4.800				3.200			
4.4	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà ông Hoàng Quân đến hết nhà ông Lương Quốc Thắng	8.000				4.800				3.200			
4.5	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Lan đến ngã tư tiếp giáp QL18C	5.500	4.000	3.700	3.500	3.300	2.400	2.220	2.100	2.200	1.600	1.480	1.400
5	Phố Trường Đoàn												
5.1	Phố Trường Đoàn - đoạn từ tiếp giáp nhà ông Trần Tăng đến hết nhà ông Phạm Văn Giao	5.500	3.500	2.500	1.000	3.300	2.100	1.500	600	2.200	1.400	1.000	400
5.2	Phố Trường Đoàn - đoạn từ ngã ba nhà bà Hoàng Thị Dung rẽ vào đến hết nhà ông Tô Nam	2.500	2.000	1.500	1.000	1.500	1.200	900	600	1.000	800	600	400
6	Phố Quảng Trường												
6.1	Phố Quảng Trường - từ ngã ba UBND thị trấn cũ (đoạn từ đầu quảng trường) đến tiếp giáp ngã ba đường đi Húc Động (sau sân tennis) bám mặt đường	9.000	5.500	4.000	2.000	5.400	3.300	2.400	1.200	3.600	2.200	1.600	800
6.2	Phố Quảng Trường - từ Chi cục Thị Hành An cũ đến hết nhà ông Nguyễn Hồng Thái; và đoạn từ nhà bà Phạm Hiếu đến ngã ba đường đi Húc Động	9.200				5.520				3.680			
7	Phố Bình Minh												
7.1	Khu dân cư Phố Bình Minh - từ ngã ba Điện Máy Xanh đến xưởng cơ khí Thành Đạt	12.700				7.620				5.080			
7.2	Phố Bình Minh - từ nhà bà Ngô Thị Dung đến hết nhà bà Lục Thị Hoàng, từ ngã 3 tiếp giáp UBND thị trấn cũ đến nhà ông Phạm Quang Chiêm	9.700				5.820				3.880			
8	Phố Hoàng Hồng Khuê												
8.1	Phố Hoàng Hồng Khuê - đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Ngô đến hết nhà ông Phan Thế Tùng (thôn Bình Quyền)	8.000				4.800				3.200			
8.2	Phố Hoàng Hồng Khuê - đoạn từ ngã 3 phố Quảng Trường đường đi Húc Động cũ đến hết nhà ông Vi Trung Hải	5.500	4.000	2.500	1.000	3.300	2.400	1.500	600	2.200	1.600	1.000	400
9	Phố Thương Mại - đoạn từ nhà ông Hoàng Thế Chương đến hết nhà ông Đặng Minh	5.000	3.000	2.000	1.000	3.000	1.800	1.200	600	2.000	1.200	800	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Phố Sân Bày - Đoạn từ cổng Trung tâm Y tế xã Bình Liêu đến hết nhà ông Lô Quốc Tiến	3.800	2.000	1.200	800	2.280	1.200	720	480	1.520	800	480	320
11	Khu dân cư đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Bút (bám mặt đường)	2.500				1.500				1.000			
12	Đoạn đường từ trạm hạ áp thôn Bình Công II (gần bể bơi khu vui chơi thiếu nhi) đến nhà ông Mã Hồng Thịnh	12.700				7.620				5.080			
13	Khu dân cư sau chợ, đoạn từ ngã ba tiếp giáp nhà bà La Thị Quý rẽ xuống đến hết ao Hồ (bám mặt đường)	7.800				4.680				3.120			
14	Từ nhà ông Sái Tiến Đường đến nhà ông Ninh Văn Hùng (bám mặt đường)	3.500				2.100				1.400			
15	Khu dân cư Bình Quyền từ nhà bà Giáp Bích Khoa đến cuối đường (bám mặt đường)	8.000				4.800				3.200			
16	Đoạn đường từ nhà Ông Ma Nguyên đến Trung tâm y tế xã Bình Liêu	8.500	6.000	4.000	1.500	5.100	3.600	2.400	900	3.400	2.400	1.600	600
17	Từ tiếp giáp nhà ông Ma Nguyên đến hết nhà ông Lô Mưu thôn Bình Quyền	2.000				1.200				800			
18	Từ ngã 3 thôn Bình Đăng (nhà ông Lạc Quang Sỹ) đến ngã 3 đường Húc Động - Bình Liêu cũ	1.600	1.200	900	700	960	720	540	420	640	480	360	280
19	Tuyến đường từ ngã 3 (nhà ông Vi Trung Hải- thôn Bình Đăng) đến tiếp giáp nhà ông La A Nông	1.000	700	500	400	600	420	300	240	400	280	200	160
20	Tuyến đường Khe Bốc- Khe Cooc - Pắc Liêng (bám mặt đường)	400				240				160			
21	Tuyến từ ngã ba Nà Làng đến trường học Khe Và (bám mặt đường)	400				240				160			
22	Tuyến từ Pắc Lặc đến nhà SHCĐ Khe Lặc (bám mặt đường)	400				240				160			
23	Đoạn từ nhà ông La A Long đến trụ sở UBND xã Húc Động cũ	1.300	900	600	300	780	540	360	180	520	360	240	120
24	Đoạn từ nhà ông Triều Long (thôn Nà Éch) đến thác Khe Vằn	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
25	Khu dân cư phía sau khu tái định cư khu bình đăng, khu liên hiệp thể thao LK3, LK4 (sau nhà bà Hoàng Thị Liên)	7.300				4.380				2.920			
26	Khu dân cư sau Trung tâm quản lý nước máy Bình Liêu cũ	2.000				1.200				800			
27	Khu dân cư sau Tòa án và Kho bạc huyện cũ	5.000				3.000				2.000			
28	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu Bình Công I	7.300				4.380				2.920			
29	Các ô đất thuộc Khu quy hoạch san nền, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bình Công II	8.200				4.920				3.280			
30	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở số 03 khu Bình Quân												
30.1	Các ô đất liền kề	13.500				8.776				6.582			
30.2	Các ô đất biệt thự	9.700				5.992				4.494			
31	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pắc Pùng												
31.1	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pắc Pùng (lô NO 7)												
31.1.1	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	2.841				1.705				1.136			
31.1.2	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 4m	2.733				1.640				1.093			
31.1.3	Ở góc, có một mặt bám đường quy hoạch rộng 5,5m, một mặt đường quy hoạch lớn hơn 3m	3.434				2.060				1.374			
31.2	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pắc Pùng, xã Vô Ngại (lô NO 4)												
31.2.1	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	3.030				1.818				1.212			
31.2.2	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 4m	2.922				1.753				1.169			
31.2.3	Ở góc, có hai mặt bám đường quy hoạch rộng từ 4m trở lên	3.645				2.187				1.458			
32	Các ô đất thuộc Khu tái định cư hạ tầng kỹ thuật di dời các hộ dân trong khu vực thác Khe Vằn												
32.1	Các ô đất tiếp giáp trực đường vào thác Khe Vằn	700				420				280			
33	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã												
33.1	Các vị trí còn lại thôn Bình Quyền, Bình Đăng, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quân, Bình An	750				450				300			
33.2	Các vị trí còn lại trên địa bàn các thôn còn lại	250				150				100			
19	XÃ HẢI SƠN												
1	Đường quốc lộ 18C												
1.1	Từ cầu Pò Hèn đến ngã 3 đường xuống mốc 1346 (thôn Pò Hèn)	1.500	750	600	300	900	450	360	180	600	300	240	120
1.2	Từ ngã 3 đường xuống mốc 1346 (thôn Pò Hèn) đến giáp xã Quảng Đức	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.3	Từ cầu Pò Hèn đến cây xăng Hải Sơn	1.200	600	480	230	720	360	288	138	480	240	192	92
1.4	Từ cây xăng Hải Sơn đến cổng chào thôn Lục Chấn	1.200	600	480	230	720	360	288	138	480	240	192	92
1.5	Từ cổng chào thôn Lục Chấn đến cầu Thán Phún 2	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.6	Từ cầu Thán Phún 2 đến cầu Thán Phún 1	900	450	360	230	540	270	216	138	360	180	144	92
1.7	Từ giáp địa phận phường Móng Cái 3 đến Trụ sở 2 - UBND xã	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.8	Từ Trụ sở 2-UBND xã đến bản Hợp Long	1.500	750	600	230	900	450	360	138	600	300	240	92
1.9	Từ bản Hợp Long đến giáp bản Chổng Phùn - Thán Phún	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.10	Từ đoạn rẽ bản Chổng Phùn - Thán Phún đến giáp cầu Thán Phún 1	800	400	320	230	480	240	192	138	320	160	128	92
2	Từ ngã ba UBND xã Hải Sơn đến giáp đồn biên phòng Pò Hèn	600	450	360	230	360	270	216	138	240	180	144	92
3	Điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Lục Chấn (điểm số 3)												
3.1	Các ô đất vị trí bám đường quốc lộ 18C	1.815				1.320				990			
3.2	Các ô đất còn lại	550				400				300			
4	Từ cổng chào thôn Lục Phú đến ngã ba rẽ Đồn biên phòng Bắc Sơn (Đường tỉnh 341 cũ)	700	530	350	230	420	318	210	138	280	212	140	92
5	Từ đường tỉnh 341 cũ đến nhà ông Đặng Văn Cảnh, thôn Lục Phú	700	530	350	230	420	318	210	138	280	212	140	92

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Từ nhà ông Đặng Văn Cảnh, thôn Lục Phú đến ngã ba Cao Lan	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
7	Từ ngã ba Cao Lan, thôn Lục Phú đến Trạm quản lý rừng phòng hộ	450	340	270	230	270	204	162	138	180	136	108	92
8	Từ ngã ba Cao Lan, thôn Lục Phú đến Trạm dốc Lý La	450	340	270	230	270	204	162	138	180	136	108	92
9	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bán Hợp Long	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
10	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bán Lô Cốt	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
11	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bán Chông Phùn	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
12	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bán 26 hộ, thôn Thán Phún	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
13	Tuyến đường đối diện nhà văn hóa thôn Thán Phún (vào mốc 1353)	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
14	Từ ngã ba Nhà Văn hóa thôn Thán Phún đến đập Thán Phún	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
15	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết Bán 10 hộ, thôn Lục Phú	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
16	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết nhà Choàng Mần Phúc	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
17	Từ ngã ba quốc lộ 18C (công chào nhà văn hóa thôn Lục Chấn) đến nhà hàng Ngọc Mai	600	450	300	230	360	270	180	138	240	180	120	92
18	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết Xóm Đồi Tây	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
19	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết Bán Mốc 13	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
20	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết Xóm họ Đặng	600	450	300	230	360	270	180	138	240	180	120	92
21	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết bán 26 hộ, thôn Thán Phún Xã	600	450	300	230	360	270	180	138	240	180	120	92
22	Từ ngã ba quốc lộ 18C (đầu cầu Thán Phún 1) đến trạm quản lý rừng phòng hộ	450	340	270	230	270	204	162	138	180	136	108	92
23	Các khu vực còn lại	230				138				92			
20	XÃ HẢI NINH												
1	Đường quốc lộ 18A												
1.1	Từ cầu khe Giát đến cầu Thính Coóng	5.200	2.100	1.600	1.000	3.120	1.260	960	600	2.080	840	640	400
1.2	Từ giáp cầu Thính Coóng đến nhà bà Hợi thôn Hải Tiến 7	3.200	1.600	1.300	600	1.920	960	780	360	1.280	640	520	240
1.3	Từ giáp nhà bà Hợi thôn Hải Tiến 7 đến nhà ông Nhân thôn Hải Tiến 7	1.800	1.100	900	500	1.080	660	540	300	720	440	360	200
1.4	Từ sau nhà ông Nhân thôn Hải Tiến 7 đến giáp thôn Quảng Nghĩa 5	1.300	800	700	400	780	480	420	240	520	320	280	160
1.5	Từ giáp thôn Hải Tiến 7 đến nhà ông Kế (bao gồm một số hộ thôn Quảng Nghĩa 2)	1.500	900	800	500	900	540	480	300	600	360	320	200
1.6	Từ giáp nhà ông Kế đến hết địa phận xã	1.300	800	700	400	780	480	420	240	520	320	280	160
2	Đường bến tàu												
2.1	Từ ngã 3 UBND xã đến ngã 3 công chào thôn Hải Tiến 4	1.900	1.000	800	600	1.140	600	480	360	780	400	320	240
2.2	Từ giáp công chào thôn Hải Tiến 4 đến ngã 3 đường nội đồng thôn Hải Tiến 4	1.500	750	600	500	900	450	360	300	600	300	240	200
3	Đường đi ngã 5 Cồn Rắn												
3.1	Đường từ QL 18A đến công ty Trí Đức	1.200	600	500	400	720	360	300	240	480	240	200	160
3.2	Đường từ giáp công ty Trí Đức đến ngã 5 đường Cồn Rắn	800	500	400	300	480	300	240	180	320	200	160	120
4	Thôn Hải Tiến 8												
4.1	Từ QL 18A sau nhà ông Chuyển đến dài liệt sỹ	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
4.2	Từ QL 18A sau nhà ông Neo đến ông Thanh	1.000	600	500	400	600	360	300	240	400	240	200	160
4.3	Từ QL 18A sau nhà bà Tĩnh đến nhà bà Liên	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
4.4	Từ QL 18A sau nhà bà Huyền đến nhà ông Thượng (thửa số 34 BD 8)	800	480	400	320	480	288	240	192	330	192	160	128
4.5	Từ nhà ông Năm (Rạp cũ) đến nhà ông Hoàn (giáp suối Khe Giát)	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
4.6	Từ nhà ông Bện (Rạp cũ) đến nhà bà Thủy (thửa số 6 BD8)	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
4.7	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 8	250				150				100			
5	Thôn Hải Tiến 7												
5.1	Từ QL18A sau nhà ông Liêu đến nhà ông Biểu (thửa 276 - BD 12)	550	330	280	250	330	198	168	150	220	132	112	100
5.2	Từ QL18A sau nhà Khoe đến nhà ông Vinh giáp Quảng Nghĩa	600	360	300	250	360	216	180	150	240	144	120	100
5.3	Từ QL18A sau nhà ông Thê đến ao ông Lê giáp Quảng Nghĩa	600	360	300	250	360	216	180	150	240	144	120	100
5.4	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 7	250				150				100			
6	Thôn Hải Tiến 6												
6.1	Từ QL 18A sau nhà ông Bát đến đại đội 7	1.000	600	500	400	600	360	300	240	400	240	200	160
6.2	Từ QL 18A sau nhà ông Vương đến nhà ông Cung	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.3	Từ nhà ông Gioóng đến Chuyển (từ thửa 66 đến thửa 11, tờ BD 17)	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.4	Từ nhà ông Lâm qua nhà ông Thới đến nhà ông Cảnh	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.5	Từ QL 18A sau nhà bà Cận đến nhà ông Hân (Bám đường đi Bắc Sơn)	500	300	250		300	180	150		200	120	100	
6.6	Từ ngã tư nhà ông Sáng đến nhà ông Sinh (sau nhà Ninh Văn cũ)	500	300	250		300	180	150		200	120	100	
6.7	Từ QL 18A sau nhà bà Xuyên đến nhà ông Suối (đường đi Hồ Trảng Vinh)	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.8	Từ QL 18A sau nhà ông Yên đến nhà bà Hợi (bến Cát sau trạm Km15)	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
6.9	Từ QL 18A sau nhà ông Quyền đến nhà ông Lương	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.10	Từ QL 18A sau nhà bà Gái đến nhà bà Đắc	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.11	Từ nhà bà Đua giáp kênh Trảng Vinh đến nhà bà Cảnh	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
6.12	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 6	250				150				100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Thôn Hải Tiến 5												
7.1	Từ QL 18A sau nhà ông Sao đến ngã 3 nhà ông Tâm (thửa 230, BD19)	1.100	660	550	440	660	396	330	264	450	264	220	176
7.2	Từ ngã 3 nhà văn hóa thôn đến nhà ông Vương (Đê thôn 5)	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
7.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Tâm đến công nước gần nhà ông Trọng giáp đất thôn Hải Tiến 4	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
7.4	Từ sau nhà bà Nhung Ngươn đến sau nhà ông Kỳ (thửa 89 BD 19)	600	360	330	250	360	216	198	150	240	144	132	100
7.5	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Hải Tiến 5	840				560				420			
7.6	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 5	250				150				100			
8	Thôn Hải Tiến 4												
8.1	Từ công nước gần nhà ông Trọng giáp đất thôn Hải Tiến 5 đến công nước thôn 4 giáp thôn 3A gần nhà ông Viện	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
8.2	Từ công cháo thôn Hải Tiến 4 đến nhà bà Thuận	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
8.3	Từ sau nhà bà Thuận đến giáp sau nhà ông Đà	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
8.4	Từ nhà ông Thoa thôn Hải Tiến 4 đến giáp nhà ông Vương thôn Hải Tiến 5 (Bám đường Quốc phòng)	750	450	380	300	450	270	228	180	300	180	152	120
8.5	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Hải Tiến 4	720				480				360			
8.6	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 4	250				150				100			
9	Thôn Hải Tiến 3a												
9.1	Từ nhà ông Tiến thôn 3B qua nhà ông Non đến công nước giáp đất thôn 2 bám đường bến tàu (từ 216, BD 34 đến thửa 113, BD 43)	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
9.2	Từ nhà ông Ba đến công nước thôn 4 giáp nhà ông Viện	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
9.3	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 3A	250				150				100			
10	Thôn Hải Tiến 3b												
10.1	Từ đường nội đồng thôn Hải Tiến 4 đến nhà ông Tiến thôn Hải Tiến 3B (bám đường bến Tàu)	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
10.2	Từ nhà ông Lâm đến nhà bà Tài (áp kênh Trảng Vĩnh)	500	300	250		300	180	150		200	120	100	
10.3	Từ nhà ông Sênh Rông đến giáp đường ra Cồn Rắn	400	300	250		240	180	150		160	120	100	
10.4	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Hải Tiến 3B	600				360				240			
10.5	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 3B	250				150				100			
11	Thôn Hải Tiến 2												
11.1	Từ công nước giáp thôn Hải Tiến 3A đến ngã 5 đường Cồn Rắn (Bám đường bến tàu) thửa 113, BD 43 đến thửa 235, BD 42)	600	360	300	250	360	216	180	150	240	144	120	100
11.2	Từ ngã 5 đường cảng Cồn Rắn đến bến tàu Dân Tiến (Bám đường bến tàu)	500	300	250	230	300	180	150	138	200	120	100	92
11.3	Từ sau nhà ông Tri đến ngã 3 nhà ông Cát	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
11.4	Từ nhà Diên đến nhà bà Lan (thửa 342, BD 48)	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
11.5	Từ ngã 3 sau nhà ông Chúc qua đình Đình Dân Tiến đến ngã 3 giáp đường Cồn Rắn (thửa 309, BD 47)	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
11.6	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 2	230				138				92			
12	Thôn Hải Tiến 1												
12.1	Từ ngã 5 đường Cồn Rắn đến đê thôn Hải Tiến 1	600	360	300	230	360	216	180	138	240	144	120	92
12.2	Từ ngã 5 đường Cồn Rắn đến ngã 3 gốc đa thôn Hải Tiến 1	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
12.3	Từ nhà bà Nhiều đến ngã 3 gốc đa thôn Hải Tiến 1	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
12.4	Từ sau nhà ông Nhâm đến nhà ông Lạc (Thửa 113, BD 51)	400	300	230		240	180	138		160	120	92	
12.5	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 1	230				138				92			
13	Thôn Quảng Nghĩa 1												
13.1	Từ giáp Hải Tiến đến ngã tư Tiến Thành thửa 257 - 234, tờ 69	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
13.2	Từ ngã tư Tiến Thành đến đình làng Bàu	500	300	280	250	300	180	168	150	200	120	112	100
13.3	Từ nhà ông Dũng thửa 279, tờ 69 đến Ao nhà ông Thông thửa 93, tờ 81	350	280	250		210	168	150		140	112	100	
13.4	Từ nhà ông Quân thửa 256, tờ 69 đến nhà ông Quyết thửa 347, tờ 69	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
13.5	Từ giáp ngã 3 công cháo thôn Quảng Nghĩa 1 đến giáp ngã 3 sân bóng đá thôn Quảng Nghĩa 2	550	330	280	250	330	198	168	150	220	132	112	100
13.6	Điểm quy hoạch đất ở mới sau nhà ông Trang thửa 370, tờ 69	550				330				220			
13.7	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 1	250				150				108			
14	Thôn Quảng Nghĩa 2												
14.1	Từ giáp nhà ông Quyết thửa 347, tờ 69 đến nhà ông Kiên thửa 393, tờ 55	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
14.2	Từ giáp nhà ông Kiên thửa 393, tờ 55 đến nhà ông Tấn đầu cầu Treo	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
14.3	Từ giáp QL 18A qua xóm Hoàng Thái đến nhà ông Đoàn thửa 281, tờ 53	250				150				100			
14.4	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 2	250				150				100			
15	Thôn Quảng Nghĩa 3												
15.1	Từ cầu treo thôn Quảng Nghĩa 3 đến ngã 3 đường mới đi thôn 5 đôi ông Quý	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
15.2	Từ đầu cầu treo nhà ông Chính qua ao ông Lang đến nhà ông Sáng thửa 263, tờ 87	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.3	Từ ngã 3 nhà ông Vinh đến nhà ông Túp thửa 280, tờ 66	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.4	Từ ngã 3 trường THCS Quảng Nghĩa xã qua ngã 3 nhà ông Hải, ông Thành đến công trường tiểu học	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15.5	Từ giáp ngã 3 nhà ông Quyền chợ cũ đến nhà ngã 3 nhà ông Sáng thửa 263, tờ 87	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100
15.6	Từ ngã 3 nhà ông Sáng thửa 263, tờ 87 đến nhà ao nhà ông Đỗ thửa 47 tờ 4	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.7	Từ ngã 3 sau nhà ông Thành đến công ông Thắng thôn Quảng Nghĩa 4	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.8	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 3	250				150				100			
16	Thôn Quảng Nghĩa 4												
16.1	Từ công trường tiểu học đến ngã 4 giáp nhà ông Phú	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
16.2	Từ ngã tư nhà ông Cao thửa 142, tờ 86 đến công ông Thắng giáp thửa 251, tờ 78	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100
16.3	Từ ngã 4 sau nhà ông Cao qua nhà ông Sáng thửa 255, tờ 86 đến đê	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
16.4	Từ ngã 4 nhà ông Cao đến nhà ông Đắc giáp thôn Quảng Nghĩa 5	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100
16.5	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 4	250				150				100			
17	Thôn Quảng Nghĩa 5												
17.1	Đường QL 18C đi cửa khẩu Bắc Phong Sinh	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
17.2	Từ ngã 3 QL 18A nhà ông Tuấn đến nhà ông Hữu thửa 6 tờ 32	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
17.3	Từ ngã 3 đầu cầu Pát Cáp đến nhà ông Ba thửa 47, tờ 26	250				150				100			
17.4	Từ giáp nhà ông Ba thửa 47, tờ 26 đến nhà ông Hưng thửa 37, tờ 28	250				150				100			
17.5	Từ ngã 3 QL 18A nhà ông Khái đến ngã 3 nhà ông Hình đầu cầu Pát Cáp	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
17.6	Từ ngã 3 QL 18A sau nhà ông Sáng đến ngã 3 đường mới đôi ông Quý	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
17.7	Từ nhà ông Kháng giáp cao tốc đến đến ngã 3 đường mới đôi ông Quý	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
17.8	Từ điểm trường Mầm non thôn 5 đến ngã 4 nhà ông Tiềm	400	280	250		240	168	150		160	112	100	
17.9	Từ giáp ngã tư nhà ông Tiềm đến nhà ông Nganh giáp thôn Quảng Nghĩa 4	400	280	250		240	168	150		160	112	100	
17.10	Từ ngã 3 QL 18A nhà ông Tỉnh đến nhà bà Nhâm thửa 173, tờ 48	250				150				100			
17.11	Từ ngã 3 QL 18A đầu cầu Đầm nâu 3 đến ngã 3 công nhà máy Rác	500	300	250	230	300	180	150	138	200	120	100	92
17.12	Từ ngã 3 QL 18A đầu cầu Đầm nâu 2 đến ngã 3 nhà ông Tiềm	500	300	250	230	300	180	150	138	200	120	100	92
17.13	Từ giáp xã Quảng Đức đến nhà ông Pầu thửa 219 tờ 18 bản Mai Dọc	230				138				92			
17.14	Từ giáp xã Quảng Đức đến nhà ông Lâu thửa 33 tờ 15 bản Nga Bát	230				138				92			
17.15	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 5 và các bản Nga Bát, Mai Dọc	230				138				92			
21	XÃ VINH THỰC												
1	Khu Cảng Vạn gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huân	800	560	400	230	480	336	240	138	320	224	160	92
2	Từ giáp dốc nhà ông Lê Huân qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	720	500	360	230	432	300	216	138	288	200	144	92
3	Từ nhà ông Hoàng Quyền đến đường rẽ ra bên Hèn	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
4	Từ đường rẽ Bên Hèn đến giáp Vinh Trung	560	390	280	230	336	234	168	138	224	156	112	92
5	Từ đăm mát đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	560	390	280	230	336	234	168	138	224	156	112	92
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đồng	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
7	Từ đường trục chính xã nhà Mã Ngoan đến nhà bà Lê Thường thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
8	Từ đường trục chính xã nhà Ngô Thường đến nhà ông Ngô Chấn thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
9	Từ đường trục chính xã nhà Hoàng Quyền đến nhà ông Kiên (Hậu) thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
10	Từ đường trục chính xã nhà ông Thắng rẽ ra đê Hòa Bình đến nhà ông Nguyễn Danh Tuyền thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
11	Tuyến đường liên thôn từ bà Lê Thị Vượng sang Bàng Văn Nhượng và xuống nhà ông Trần Văn Tiến	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
12	Điểm quy hoạch khu dân cư mới đối diện nhà bà Nguyễn Thị Nuôi thôn Vinh Thực 2 (điểm số 1)	500				300				240			
13	Điểm quy hoạch khu dân cư mới từ nhà ông Trần Văn Quyền đến nhà ông Từ Văn Tường thôn Vinh Thực 2 (Điểm số 2)	450				270				180			
14	Điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu ruộng Bồng thôn Vinh Thực 2 (điểm số 3)	450				270				180			
15	Điểm quy hoạch từ nhà ông Mai đến đường vào nhà ông Tương tại thôn Vinh Thực 3 (điểm số 04)	500				300				240			
16	Điểm quy hoạch tại thôn Vinh Thực 1 (điểm số 05, 06, 07)	500	400			300	240			240	160		
17	Tuyến đường từ nhà ông Lê Cẩn đến nhà ông Phạm Văn Ban tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
18	Tuyến đường từ Điểm trường gần nhà ông Hoàng Lợi đến ngã ba nhà ông Lê Văn Vả và ông Ôn Văn Châm tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
19	Tuyến đường từ nhà Lê Kim đến nhà ông Lê Văn Hưởng tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
20	Tuyến đường từ nhà Lê Dũng đến đường vào nhà ông Hoàng Lâu Giêng (ra quán Trường điều) tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
21	Tuyến đường từ Trụ sở UBND xã đến nhà ông Nguyễn Văn Bình tại thôn Vinh Thực 2	500				300				200			
22	Tuyến đường từ nhà Phạm Sáng đến nhà ông Vũ Văn Nghị (Đường ra bên hèn) tại thôn Vinh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
23	Tuyến đường từ nhà Lê Hồng Dinh đến nhà ông Ngô Văn Kim tại thôn Vinh Thực 1, Thôn Vinh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
24	Tuyến đường từ nhà Bùi Thị Như (đê) đến nhà ông Lê Văn Năm (Đường ra vào xóm họ Hứa) tại thôn Vinh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường từ trường THCS Vĩnh Thực đến nhà ông Lê Văn Lượng, thôn Vĩnh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
26	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Phùng qua nhà Hoàng Lưu đến Đồng chùa (bà Xấp) thôn Vĩnh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
27	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Thị Tăng qua nhà Hoàng Tạch đến Hoàng văn Thành (Thành Xấp), thôn Vĩnh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
28	Từ Đường liên xã nhà Trần Tự đến nhà ông Cảnh đồng ruộng quat thôn Vĩnh thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
29	Từ Đường liên xã nhà Lê Mạnh (thiệt) đến nhà ông Hoàng Lâu Giếng đầu nối vào đường ra quán trường	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
30	Từ Trục thôn Vĩnh Thực 2 nhà Trần Mạnh (Thôi) đến đường vào nhà ông Trần Văn Thiú, thôn Vĩnh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
31	Từ Trục thôn Vĩnh Thực 2 nhà Nguyễn Lộc (Lộc Giầu) qua nhà Phạm Xây đến nhà Hoàng Thị Miên và ông Phạm Văn Thọ, thôn Vĩnh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
32	Tuyến đường trục thôn Vĩnh Thực 2 từ nhà Phạm Thị Sinh (Sinh ộc) đến nhà bà Hoàng Thị Tắt tại thôn Vĩnh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
33	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Văn Tâm đến nhà ông Hoàng Tiêu, Hoàng Tự, Thôn Vĩnh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
34	Từ Đường liên xã nhà Lê Văn Lâm qua nhà ông Lê Văn Xuân, đến nhà Lê Văn Hương, Thôn Vĩnh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
35	Từ Đường liên xã nhà Thiện văn Giếng đến nhà ông Hoàng Văn Tiên, Thôn Vĩnh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
36	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Đặng Văn Vi (liên thôn)	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
37	Từ nhà ông Phạm Văn Văn đến nhà ông Phạm Văn Hạ, thôn Vĩnh Trung 3	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
38	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yêu, thôn Vĩnh Trung 1	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
39	Từ trường tiểu học & trung học cơ sở Vĩnh Trung ra Cái Vọ thôn Vĩnh Trung 2	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
40	Từ nhà ông Phạm Văn Hạ đến nhà ông Phạm Văn Năm, thôn Vĩnh Trung 4	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
41	Từ nhà ông Hoàng Văn Xuân ra bãi bên hèn	560	390	280	230	336	234	168	138	224	156	112	92
42	Đường xóm đội 9, thôn Vĩnh Trung 3	500	350	250	230	300	210	150	138	200	140	100	92
43	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Vĩnh Trung 3	500				300				240			
44	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Vĩnh Trung 1	500				300				240			
45	Tuyến đường đội 12, thôn Vĩnh Trung 4	360	270	240	230	216	162	144	138	144	108	96	92
46	Tuyến đường đội 10 ra Đê Hàn, thôn Vĩnh Trung 3	500	350	250	230	300	210	150	138	200	140	100	92
47	Tuyến đường từ Đình làng đến nhà ông Đặng Văn Tĩnh, thôn Vĩnh Trung 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
48	Tuyến đường đội 7, thôn Vĩnh Trung 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
49	Tuyến đường Đội 3, thôn Vĩnh Trung 1	500	350	250	230	300	210	150	138	200	140	100	92
50	Tuyến đường từ nhà ông Đặng Văn Hùng đến nhà ông Đặng Văn Lưu, thôn Vĩnh Trung 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
51	Đường đi Bến Cãi Vĩnh, Cãi Châm, thôn Vĩnh Trung 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
52	Đường từ nhà ông Đoàn Nhật ra đồng Gốc Tâm, thôn Vĩnh Trung 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
53	Đường từ Phạm Văn Minh đi Vụng Dăm, thôn Vĩnh Trung 4	360	270	240	230	216	162	144	138	144	108	96	92
54	Từ nhà ông Phạm Văn Năm đến Công Cách, thôn Vĩnh Trung 4	360	270	240	230	216	162	144	138	144	108	96	92
55	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	230				138				92			
54	XÃ CÁI CHIẾN												
1	Đường xuyên đảo Cái Chiến												
1.1	Đoạn từ cổng thôn Đầu Rồng đến Lò đốt rác (Từ thửa 97 từ BD số 70 đến thửa số 12 từ BD số 83)	350			200	210			120	140			80
1.2	Từ cổng chào thôn Đầu Rồng đến cổng chào thôn Vạn Cả (thôn Cái Chiến) (Từ thửa 76 từ BD số 70 đến thửa số 01 từ BD số 57)	400			200	240			120	160			80
1.3	Từ cổng chào thôn Vạn Cả đến Cửa Đài (thôn Vạn Cả) (Từ thửa 142 từ BD số 58 đến thửa số 02 từ BD số 9)	300			200	180			120	120			80
2	Từ bến phà đến trường Mầm non (Từ thửa 02 từ BD số 14 đến thửa số 106 từ BD số 71)	350			200	210			120	140			80
3	Từ giáp hộ Bà Minh vòng qua nhà ông Linh đến giáp nhà ông Nhức (Từ thửa 32 từ BD số 71 vòng qua thửa số 281 đến thửa số 208 từ BD số 72)	350			200	210			120	140			80